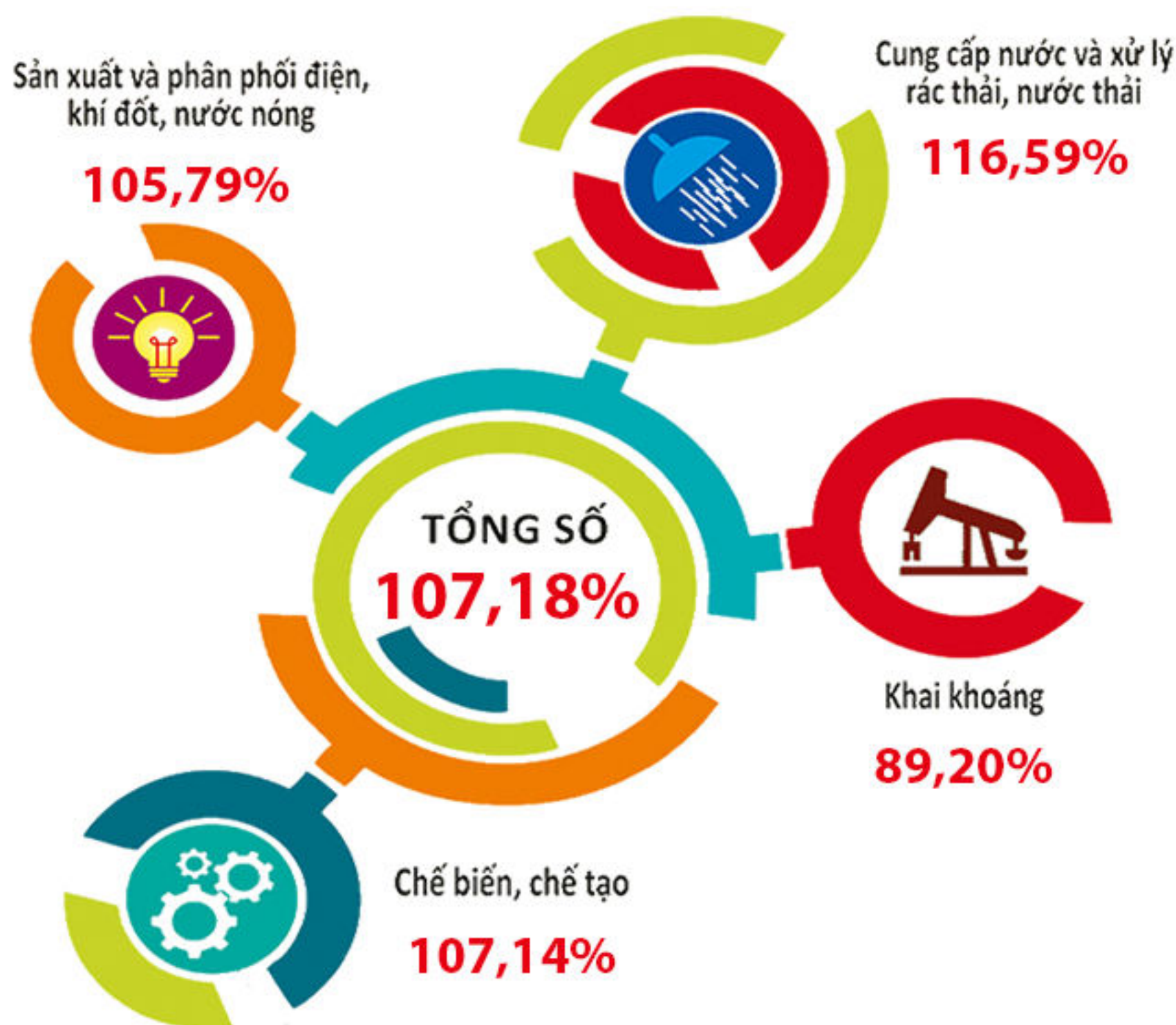












# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG

## THÁNG 3 NĂM 2022

### CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) 3 THÁNG NĂM 2022 (So với cùng kỳ)



### CHỈ SỐ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO 3 THÁNG NĂM 2022

	so với cùng kỳ (%)
 Sản xuất chế biến thực phẩm	100,22
 Sản xuất trang phục	100,03
 Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu	109,49
 Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	108,36
 Sản xuất kim loại	91,01
 SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,84
 SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114,63
 Sản xuất thiết bị điện	109,98
 Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,35
 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,83



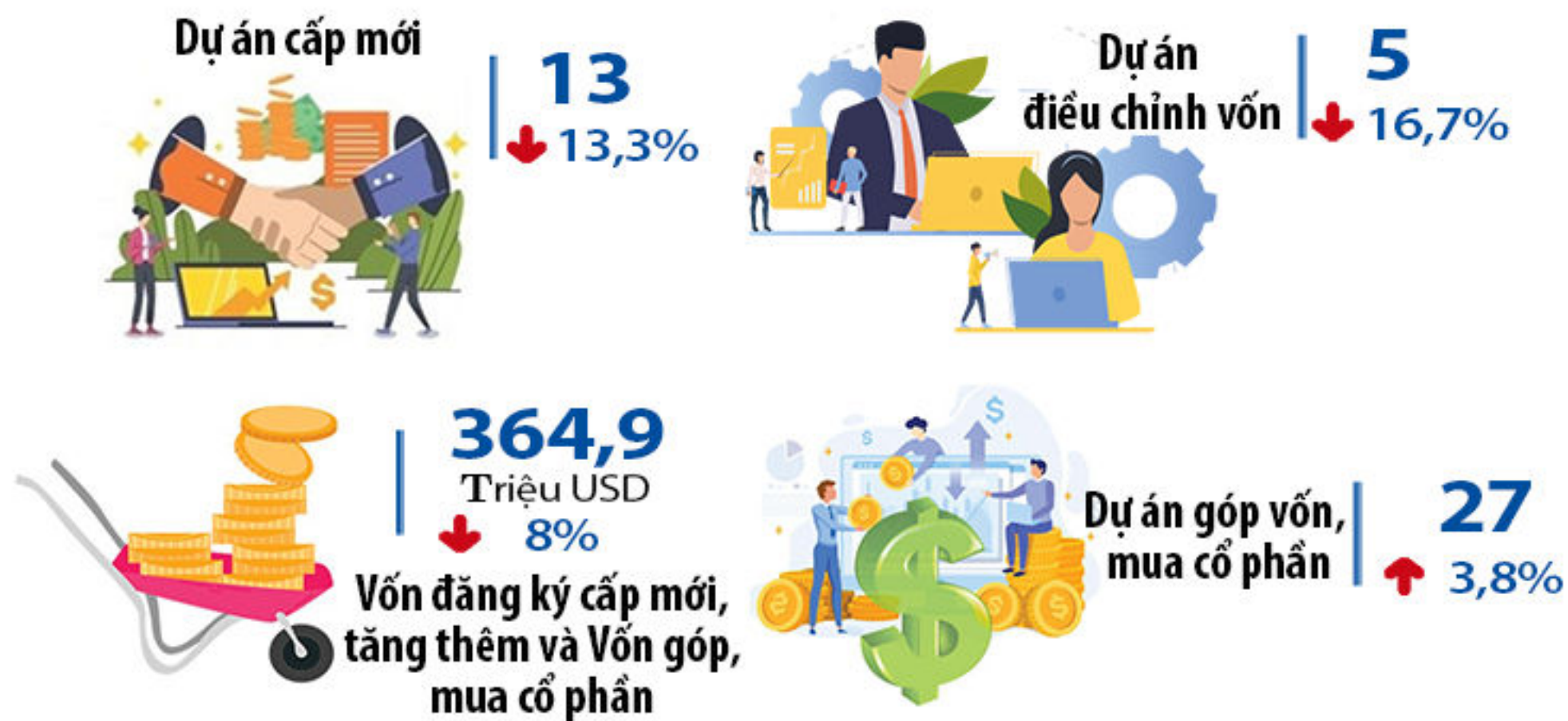
## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỪ 01/01/2022 ĐẾN 15/3/2022

(So với cùng kỳ)



## THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ 01/01/2022 ĐẾN 15/3/2022

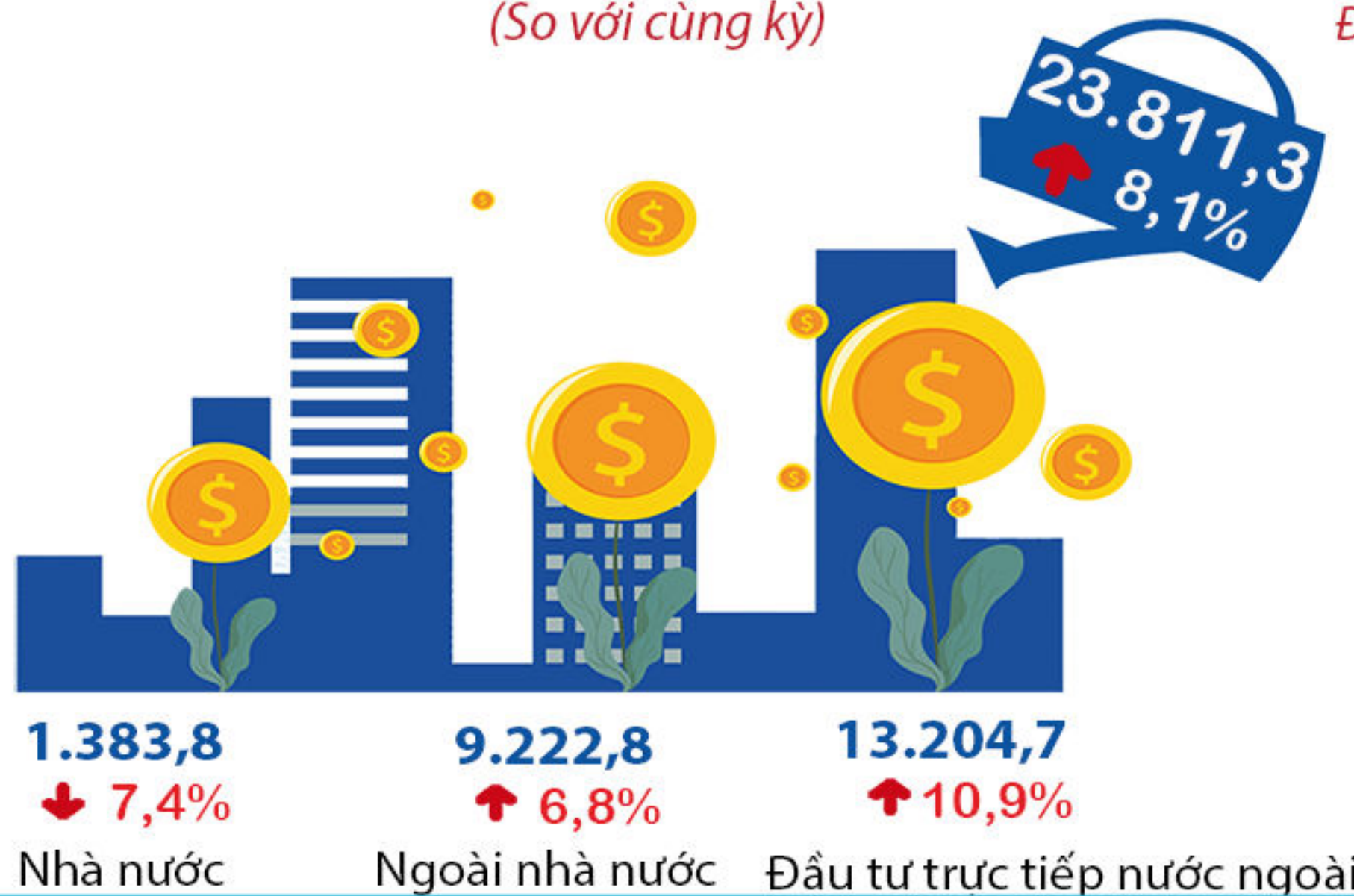
(So với cùng kỳ)



## VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 3 THÁNG NĂM 2022

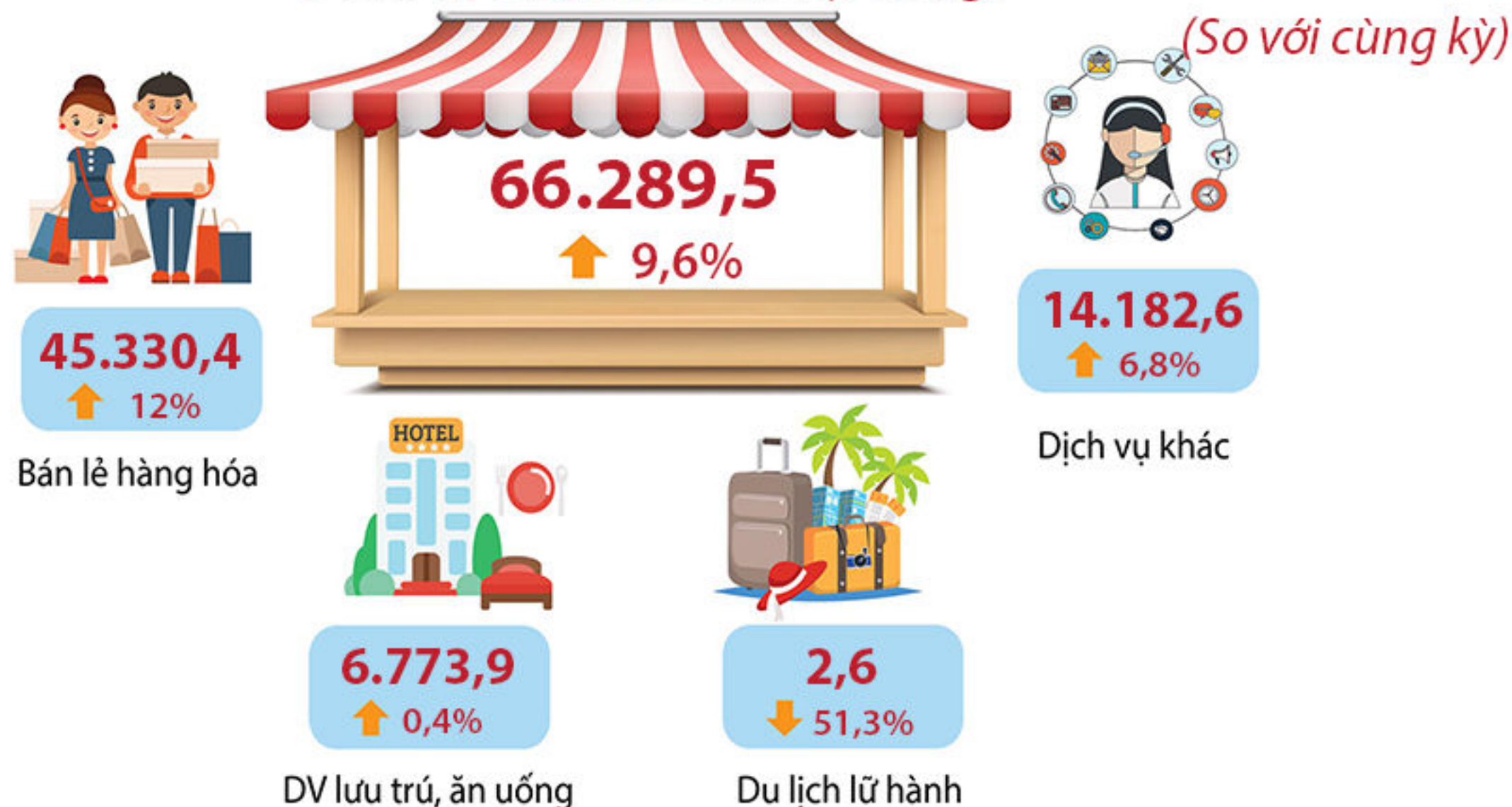
(So với cùng kỳ)

ĐVT: tỷ đồng

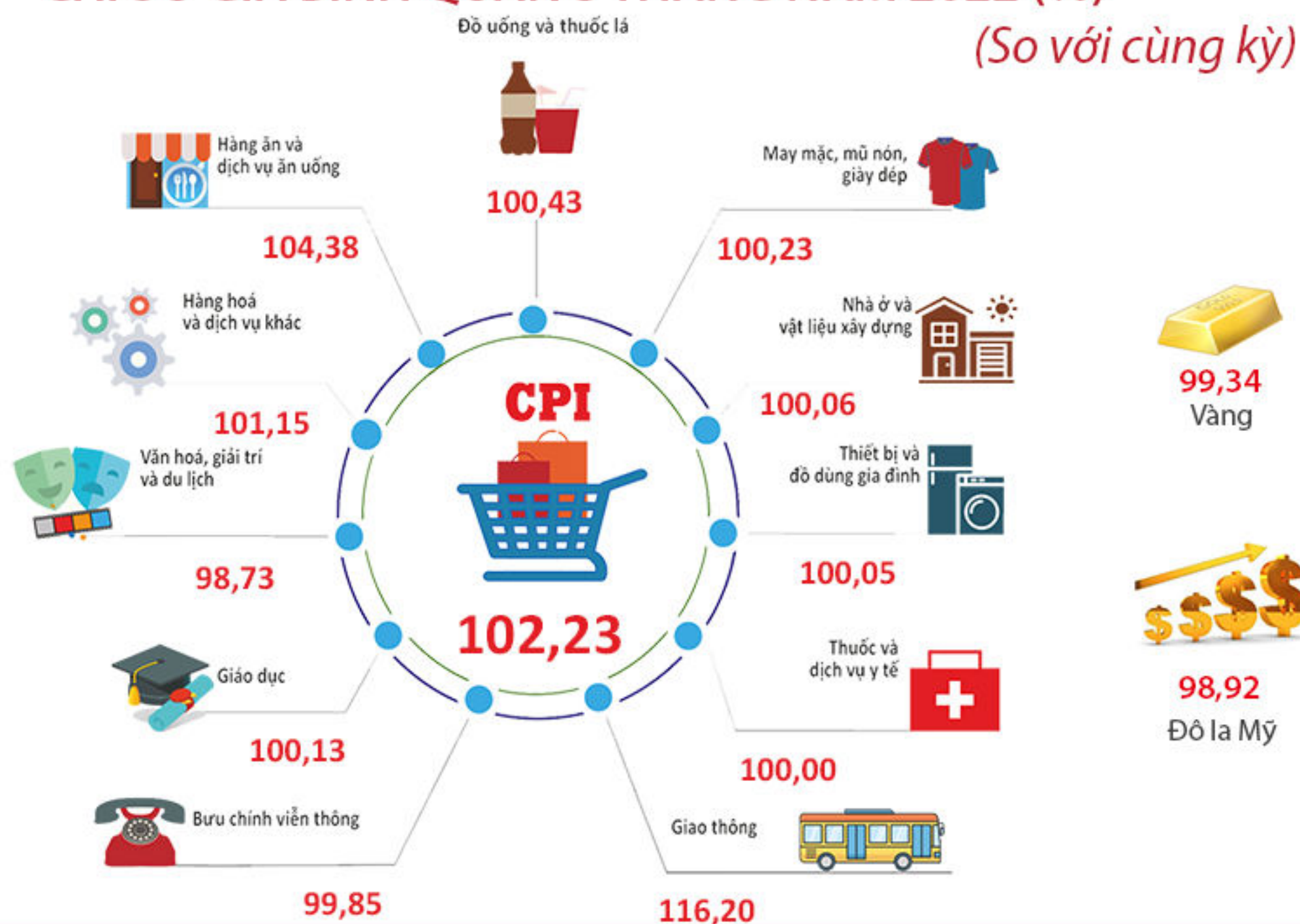




## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 3 THÁNG NĂM 2022 (tỷ đồng)

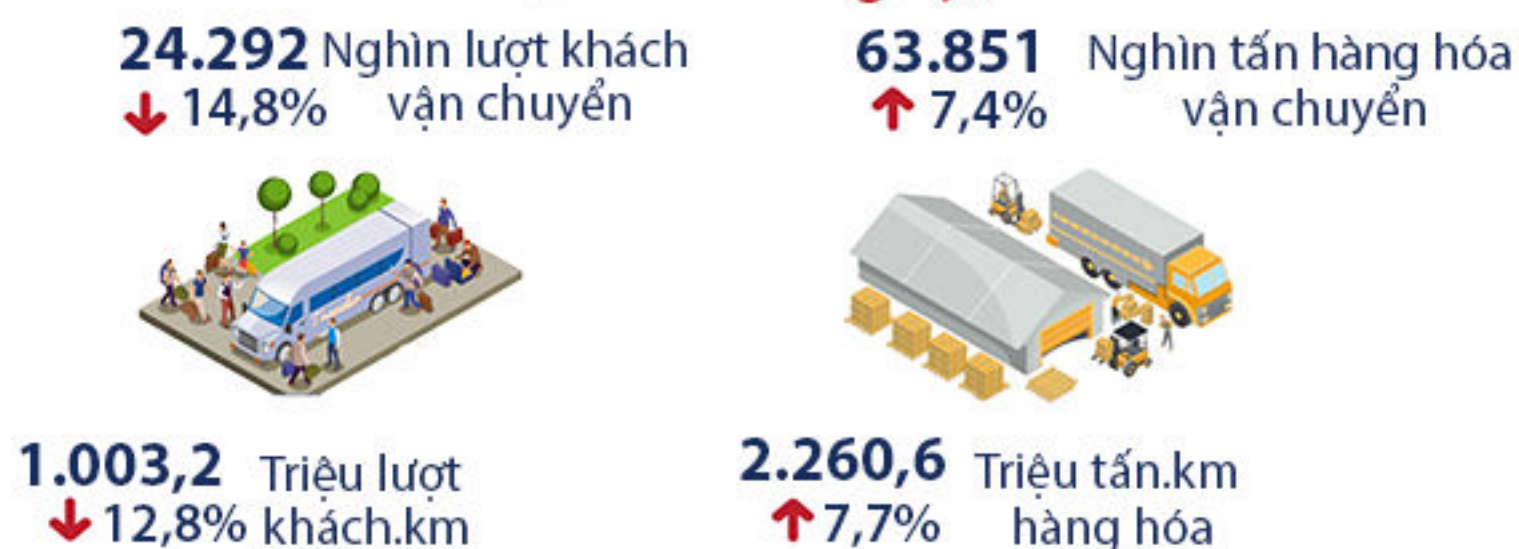


## CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN 3 THÁNG NĂM 2022 (%)



## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 3 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)



**Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

**7.146,3** tỷ đồng **↑ 9,6%**

**Vận tải đường bộ**  
↑ 5,9%



**Vận tải đường thủy**  
↑ 15,1%

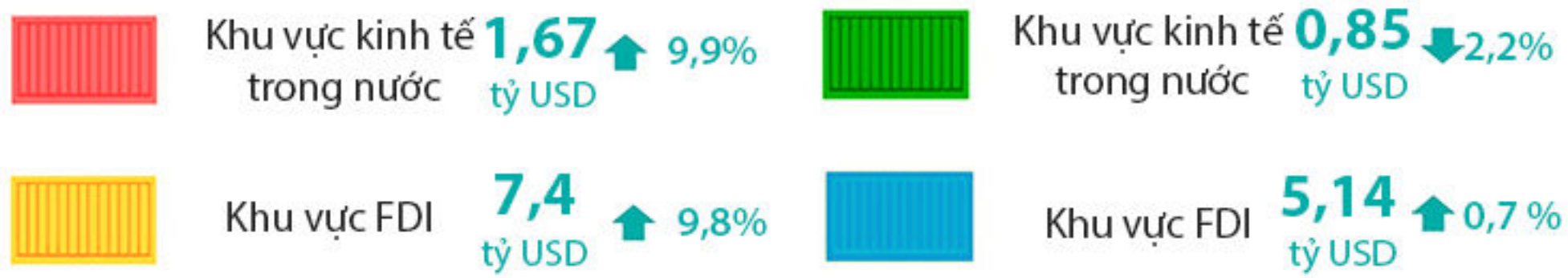


**Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
↑ 12,1%














## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 3 THÁNG NĂM 2022 (Tỷ USD) (So với cùng kỳ)



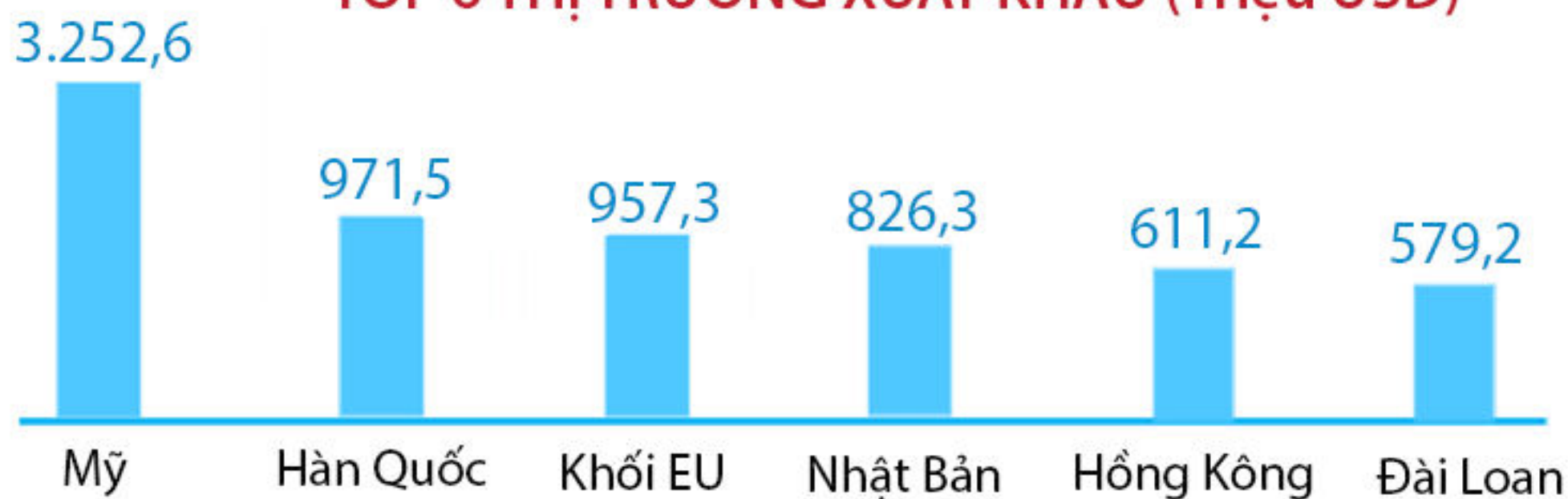
### MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (Nghìn USD)

Ước 3 Tháng

So cùng kỳ

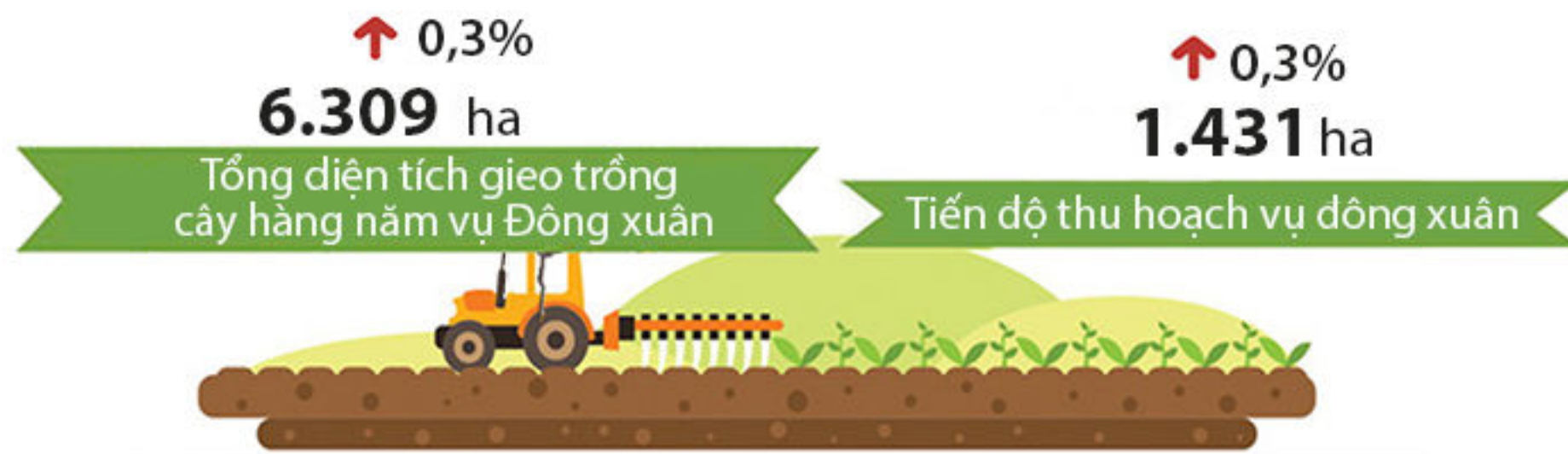
 Hàng dệt, may	732.356	108,16%
 Giày dép các loại	531.441	107,12%
 Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	144.220	110,17%
 Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.743.999	104,84%
 Sản phẩm từ chất dẻo	267.998	109,46%
 Sắt thép, sản phẩm từ sắt thép	682.729	138,32%
 Máy móc, thiết bị, phụ tùng	1.404.534	107,69%
 Máy vi tính, sản phẩm điện tử	349.268	125,02%
 Phụ tùng ô tô	204.778	103,81%

### TOP 6 THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU (Triệu USD)





## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 3 THÁNG NĂM 2022



↓ 0,5%  
**1.892** ha



Diện tích lúa

↑ 1,4%  
**78** ha



DT Ngô  
và cây lương thực có hạt khác

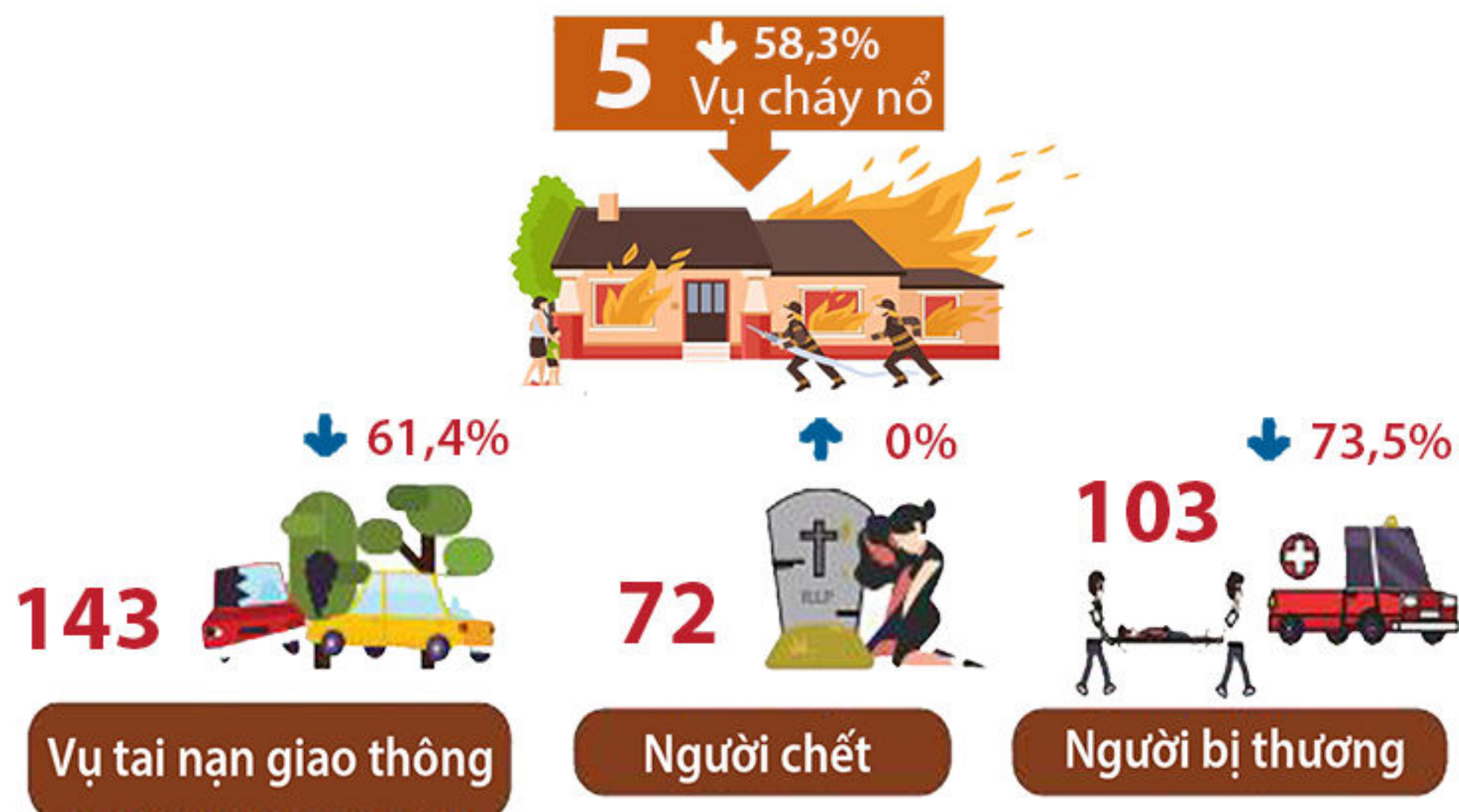
↑ 0,5%  
**1.349** ha



DT cây lấy củ có chất bột

## TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY NỔ (TÍNH ĐẾN 14/3/2022)

(So với cùng kỳ)



Số: 235 /CTK-BC

Bình Dương, ngày 23 tháng 3 năm 2022

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2022**

Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2022 diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp ở các địa phương trên cả nước. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương, hầu hết người dân đã được tiêm ngừa vắc xin phòng bệnh Covid-19 nên các hoạt động kinh tế - xã hội chuyển sang trạng thái bình thường mới, đã thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh.

Sau thời gian nghỉ đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần, tỉnh Bình Dương đã triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc đôn đốc, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, nhất là trong các hoạt động chỉ đạo, điều hành và hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống xã hội để sớm khắc phục khó khăn, đẩy nhanh quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao ý thức phòng, chống dịch bệnh, thực hiện việc khai báo y tế, tiếp tục bảo đảm an toàn phòng, chống dịch Covid-19 gắn với phát triển kinh tế - xã hội, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động sau Tết, hỗ trợ người lao động quay trở lại nơi làm việc, nhất là các doanh nghiệp đang dần phục hồi sản xuất, kinh doanh.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá lại số liệu kinh tế - xã hội 02 tháng đầu năm 2022, ước tính kết quả sản xuất kinh doanh tháng 3, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội quý I năm 2022 như sau:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 6,9%).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,6% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 8,7%). Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 12% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 9.070 triệu USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 30,4%). Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 5.987 triệu USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 20%).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 8,1% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 10,3%).

- Tổng thu ngân sách nhà nước 16.826 tỷ đồng, giảm 14,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 1,2%). Tổng chi ngân sách địa phương 2.970 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ.

## A. KINH TẾ

### 1. Sản xuất công nghiệp

Tháng 3 năm 2022, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Tỉnh đang từng bước phục hồi, với sự khởi sắc của các thị trường xuất khẩu quan trọng của Bình Dương như: Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông. Các ngành sản xuất công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm bằng gỗ; máy móc thiết bị; giày dép, dệt may... có số lượng đơn hàng xuất khẩu mới; nhiều doanh nghiệp tập trung tuyển dụng lao động với số lượng lớn, đưa ra nhiều giải pháp thu hút lao động để đáp ứng các đơn hàng đã ký kết. Ngoài ra, việc các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới có hiệu lực cũng tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận và mở rộng thị trường, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh trong việc tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về phục hồi và phát triển kinh tế đồng bộ, hiệu quả theo phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2022 tăng 24,3% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương ứng tăng 24,5% và 12,4%; Sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 26,9% và 8,7%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,2% và 18,6%. Riêng ngành khai khoáng tăng 18,3% so với tháng trước và giảm 10,8% so với cùng kỳ.

Hiện nay, Bình Dương có trên 9.000 doanh nghiệp hoạt động công nghiệp, trong đó doanh nghiệp FDI chiếm 24,7% số lượng doanh nghiệp hoạt động công nghiệp và chiếm 57,2% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp FDI chiếm trên 79% tổng kim ngạch xuất khẩu, tập trung chủ yếu là thị trường Mỹ chiếm 32%; Hàn Quốc chiếm 9,3%; Nhật Bản chiếm 8,9%; Đài Loan chiếm 6,4%; Hong Kong chiếm 6,6%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: hàng gỗ nội thất chiếm 17,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; tương tự máy móc, thiết bị chiếm 14,7%; hàng dệt, may, nguyên phụ liệu ngành dệt may chiếm 11,2%; da giày chiếm 6,2%.

Quá trình khôi phục hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu tại các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, căng thẳng chiến tranh Nga - Ukraine cũng đang tác động đến hoạt động xuất khẩu, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao..., song các doanh nghiệp vẫn nỗ lực để thích ứng và phát triển; cùng với những chính sách hỗ trợ kịp thời để phục hồi kinh tế theo Nghị quyết số 11/NQ-CP, ngày 30/01/2022 của Chính phủ được Tỉnh triển khai thực hiện, góp phần đưa ngành công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong quý I năm 2022.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I năm 2022 ước tính tăng 7,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 6,9%). Chia theo từng ngành kinh tế cấp I như sau:

- Ngành công nghiệp khai khoáng chiếm tỷ trọng 0,4% trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, giảm 10,8% so với cùng kỳ, nguyên nhân do một số doanh nghiệp ngành này hết giấy phép khai thác và không có phát sinh sản lượng như: Công ty CP Trung Thành; Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 3/2 (CIC39); Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Long Sơn, Công ty CP Đá núi nhỏ, Công ty CP khoáng sản và xây dựng Bình Dương.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2022 tăng 7,1% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 6,9%), đây là ngành đóng vai trò chủ chốt, thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành, chiếm tỷ trọng 98,9% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Trong các ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 10,5%; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 9,5%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,4%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 18,8%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,6%; Sản xuất thiết bị điện tăng 10%; Sản xuất xe có động cơ tăng 26,6%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,8%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 9,5%; Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,3%.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ quý I/2021 tăng 12,4%).

- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,6% (cùng kỳ quý I/2021 tăng 16,7%).

Quý I năm 2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chỉ bằng 84,4% so cùng kỳ. Trong đó lao động ngành chế biến, chế tạo chỉ bằng 84,1%; một số ngành có lao động giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 29,2%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 24%; Sản xuất trang phục giảm 21,2%; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 20,1%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,7%; Sản xuất xe có động cơ giảm 18%; Sản xuất thiết bị điện giảm 16,4%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 15,6%; Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 15,4%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 12,2%, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19.

## **2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, tình hình hoạt động doanh nghiệp**

### ***a. Đăng ký kinh doanh trong nước***

Từ 01/3/2022 đến 15/3/2022, đã thu hút được 417 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới (tăng 27,5% so với cùng), với tổng số vốn là 3.146,5 tỷ đồng (tăng 18,3% so với cùng kỳ) và 66 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn, (tăng 13,8% so với cùng kỳ), với tổng số vốn tăng thêm là 1.477,1 tỷ đồng, (tăng 83,8% so với cùng kỳ).



Từ đầu năm đến ngày 15/3/2022, đã thu hút được 1.373 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới (tăng 20,9% so với cùng kỳ), với tổng số vốn là 8.327,2 tỷ đồng (tăng 2,7% so với cùng kỳ) và 242 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn (tăng 2,5% so với cùng kỳ), với tổng số vốn tăng thêm là 7.949,5 tỷ đồng (tăng 31,1% so với cùng kỳ). Số doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động là 7 doanh nghiệp, bằng 100% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 29 doanh nghiệp, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

### ***b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Từ ngày 01/3/2022 đến ngày 15/3/2022, đã thu hút 317,6 triệu đô la Mỹ. Trong đó số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới 08 dự án, tăng 4 lần so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký là 287,8 triệu đô la Mỹ và 02 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 0,9 triệu đô la Mỹ, số dự án góp vốn, mua cổ phần 11 dự án với tổng vốn 28,9 triệu đô la Mỹ.

Từ đầu năm đến ngày 15/3/2022, đã thu hút 364,9 triệu đô la Mỹ. Trong đó: Số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới 13 dự án với tổng số vốn đăng ký là 302,7 triệu đô la Mỹ và 05 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 9,4 triệu đô la Mỹ, số dự án góp vốn, mua cổ phần 27 dự án với tổng vốn 52,8 triệu đô la Mỹ.

### ***c. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp***

Nhờ những giải pháp, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Tỉnh đã tạo sự yên tâm, tin tưởng cho cộng đồng doanh nghiệp. Trong quý I năm 2022, số doanh nghiệp đi vào hoạt động mới tăng 24,3% so với cùng kỳ. Theo báo cáo của ngành Thuế, tính từ đầu năm đến ngày 17/3/2022, trên địa bàn tỉnh có 1.522 doanh nghiệp mới đi vào hoạt động với tổng số lao động 10.712 người (gồm: 1.513 doanh nghiệp đầu tư trong nước với tổng lao động 8.780 người và 9 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng lao động 1.932 người). So với cùng kỳ, tăng 24,3% về số doanh nghiệp và tăng 6,3% về số lao động.

Các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong quý I/2022 tập trung các ngành, lĩnh vực như: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (367 doanh nghiệp, với tổng số lao động 5.019 lao động); ngành sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (569 doanh nghiệp, 2.817 lao động); ngành xây dựng (136 doanh nghiệp, 682 lao động); ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (88 doanh nghiệp, 377 lao động); ngành hoạt động kinh doanh bất động sản (85 doanh nghiệp, 400 lao động); ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (63 doanh nghiệp, 237 lao động); ngành vận tải, kho bãi (61 doanh nghiệp, 302 lao động); ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (61 doanh nghiệp, 390 lao động).

### ***d. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp***

Qua khảo sát tình hình sản xuất kinh doanh của 417 doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cho thấy: có 39,5% số doanh nghiệp (DN) đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) quý I năm 2022 tốt hơn so với quý trước; 27,3% số DN đánh giá khó khăn và 33,2% số DN cho rằng tình hình SXKD



ổn định. Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 33,9% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng quý I năm 2022 cao hơn quý trước; 25% số doanh nghiệp đánh giá đơn hàng giảm và 41,1% số doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng ổn định. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 28,4% số doanh nghiệp đánh giá quý I năm 2022 tăng hơn so với quý trước; 29,6% số doanh nghiệp đánh giá đơn hàng giảm và 42% số doanh nghiệp đánh giá ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý I năm 2022 so với quý trước, có 38,7% doanh nghiệp có nhu cầu thị trường trong nước thấp; có 37,3% doanh nghiệp không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; có 35,3% doanh nghiệp tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; có 31,2% doanh nghiệp nhu cầu thị trường quốc tế thấp; có 27,4% doanh nghiệp thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; có 19,1% doanh nghiệp tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; có 17,9% doanh nghiệp lý do khác; có 17,4% doanh nghiệp khó khăn về tài chính; có 14,3% doanh nghiệp lãi suất vay vốn cao; có 5,8% doanh nghiệp thiết bị công nghệ lạc hậu; có 4,4% doanh nghiệp chính sách pháp luật của Nhà nước; có 2,9% doanh nghiệp thiếu năng lượng.

Dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm 2022 so với quý I năm 2022: có 85% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và tốt hơn (trong đó: có 53,7% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 31,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định); còn lại 15% dự báo khó khăn hơn.

### **3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I năm 2022 ước thực hiện 23.811,3 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ. Nguồn vốn chủ yếu là đầu tư xây dựng cơ bản 12.475,3 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ; mua sắm tài sản cố định 10.207,9 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ.

- Khu vực Nhà nước: Hoạt động đầu tư trong quý I/2022 tập trung chủ yếu vào việc triển khai kế hoạch vốn trong năm 2022. Các công trình mới được bố trí vốn năm 2022 đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư, do đó khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp. Ước tính quý I năm 2022, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 1.383,8 tỷ đồng, đạt 92,6% so với cùng kỳ, chiếm 5,8% tổng nguồn vốn, chủ yếu là nguồn vốn do địa phương quản lý, trong đó: vốn ngân sách nhà nước 986,1 tỷ đồng, đạt 11,5% kế hoạch năm. Trong quý, Tỉnh tiếp tục tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường lớn, tạo sự thông thoáng, bảo đảm sự kết nối hạ tầng đồng bộ giữa Bình Dương và các tỉnh trong vùng kinh tế phía Nam, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn tỉnh. Các dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng: Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 744 đoạn từ cầu Ông Cộ (Km6+070) đến Km12+000; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa đến ngã ba Cổng Xanh (gói 1, gói 2, gói 3 cầu Bình Cơ); Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường dài liệt sỹ Tân Phước Khánh (hạng



mục hệ thống thoát nước phân kỳ 1); Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 747A đoạn từ đốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT 741) thị xã Tân Uyên.

Theo báo cáo của Kho bạc nhà nước tỉnh, tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công từ đầu năm đến ngày 15/3/2022 là 479,8 tỷ đồng, đạt 5,6% kế hoạch năm, trong đó: vốn ngân sách cấp tỉnh 376,4 tỷ đồng, đạt 5,4%, ngân sách cấp huyện 103,4%, đạt 6,3%.

- Khu vực vốn ngoài nhà nước: Ước tính vốn ngoài nhà nước quý I năm 2022 thực hiện 9.222,9 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ, chiếm 38,7% tổng nguồn vốn, trong đó: vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước 6.524,6 tỷ đồng, tăng 5,5% (trong đó: vốn tự có 6.043 tỷ đồng, tăng 7,1%), vốn đầu tư của dân cư 2.698,3 tỷ đồng, tăng 10,2%). Trong quý, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nhưng với sự quyết tâm, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực vượt bậc của cộng đồng doanh nghiệp. Trong kỳ, các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh hình như: Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dân Ôn đầu tư xây nhà máy sản xuất thực phẩm tại khu công nghiệp Mỹ Phước III 108 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Thương Mại Và Du Lịch Bình Dương đầu tư xây dựng trung tâm logistics Dĩ An (giai đoạn 2) 40 tỷ đồng, Khu dân cư nhà vườn, biệt thự Vườn cao 47 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lâm Sản và xuất nhập khẩu Tổng Hợp Bình Dương đầu tư khu thương mại dịch vụ dân cư Uyên Hưng 49 tỷ đồng, Khu thương mại dịch vụ Phú Mỹ giá trị 190 tỷ đồng; Công ty Cổ Phần Phát triển Đô Thị đầu tư dự án Green Pearl giá trị 121 tỷ đồng; Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển CTCP (Becamex) đầu tư Khu nhà ở xã hội khu 2 Định Hòa trị giá 113 tỷ đồng.

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ước tính vốn đầu tư quý I năm 2022 thực hiện 13.204,7 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ, chiếm 55,5% tổng nguồn vốn, trong đó: vốn tự có 11.177,2 tỷ đồng, tăng 12,8%, vốn vay 2.027,5 tỷ đồng, tăng 1,4%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư dây chuyền máy móc hiện đại, mở rộng nhà xưởng sản xuất kinh doanh nhằm tăng năng suất như: Công ty TNHH Sài Gòn Stec đầu tư máy móc sản xuất linh kiện điện tử 718 tỷ đồng; Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam) đầu tư nhà máy sản xuất sợi 521 tỷ đồng; Công ty TNHH Công Nghiệp De Licacy Việt Nam đầu tư máy móc sản xuất sợi, dệt vải 500 tỷ đồng; Công ty TNHH Paihong Việt Nam đầu tư máy móc thiết bị sản xuất vải 412 tỷ đồng; Công Ty TNHH Rong Dal Wood Industries đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc sản xuất gỗ dán 117 tỷ đồng; Công Ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc sản xuất băng tải, bánh xích cao su 123 tỷ đồng.

#### **4. Hoạt động thương mại, dịch vụ**

##### ***a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

Tháng 3 năm 2022, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đã trở lại bình thường, sức mua tăng cao. Trong tháng, hầu hết các doanh



nghiệp bán lẻ, hộ kinh doanh trên địa bàn đã thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng cho người tiêu dùng theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP, ngày 28/01/2022 của Chính phủ, nên giá các mặt hàng thiết yếu khá ổn định. Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3 năm 2022 đạt 22.214,1 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước, tăng 14,2% so với cùng kỳ, trong đó, kinh tế cá thể tương ứng tăng 6,5% và tăng 13,4%; kinh tế tư nhân tăng 8,5% và tăng 17%.

Quý I năm 2022, có Tết cổ truyền của dân tộc, Tỉnh đã triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu năm 2022, bảo đảm nguồn cung hàng hóa đầy đủ, kịp thời phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tổng trị giá hàng hóa dự trữ 5.671 tỷ đồng, tăng 18,5% so với kế hoạch năm, trong đó: giai đoạn trước trong và sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần là 2.077 tỷ đồng, tăng 21,4% so với kế hoạch năm. Trong quý, các doanh nghiệp tham gia bình ổn đã thực hiện bán hàng thiết yếu giai đoạn trước, trong và sau Tết Nguyên đán với doanh thu 2.100 tỷ đồng, vượt 1,1% so với kế hoạch. Ngoài việc tổ chức bán hàng bình ổn tại các điểm cố định, các siêu thị còn thực hiện bán hàng lưu động đưa hàng Việt về nông thôn phía bắc của tỉnh, nhất là các khu đông dân cư tập trung, các điểm liên xã. Song song với việc dự trữ hàng hóa, sắp xếp kinh doanh và bình ổn thị trường, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được tăng cường nhằm kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, đầu cơ, tăng giá bất hợp lý; công khai, minh bạch trong điều hành giá xăng dầu và hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu khác.

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý 1 năm 2022 đạt 66.289,5 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ. Trong đó kinh tế nhà nước tăng 3,2%; kinh tế cá thể tăng 7,1%; kinh tế tư nhân tăng 15,9%; kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,2%.

Doanh thu chia theo ngành kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa: quý I năm 2022 đạt 45.330,4 tỷ đồng, chiếm 68,4% tổng số, tăng 12% so với cùng kỳ; Trong đó: Nhóm lương thực, thực phẩm đạt 18.805,9 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ, do giá cả tăng và nhu cầu người tiêu dùng tăng; nhóm hàng đồ dùng gia đình đạt 7.506 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ; nhóm phương tiện đi lại đạt 6.435,9 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ; nhóm xăng dầu đạt 3.072,1 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 6.776,5 tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Trong đó: dịch vụ ăn uống tăng 0,5%. Riêng dịch vụ lữ hành giảm do dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp; người dân hạn chế đi du lịch và đến các nơi công cộng dẫn tới lượt khách của các ngành lưu trú, du lịch lữ hành giảm.

- Doanh thu dịch vụ quý I năm 2022 ước đạt 14.182,7 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ. Một số ngành dịch vụ có mức tăng so với cùng kỳ như: ngành kinh doanh bất động sản tăng 9,2%; ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 21,8%; ngành giáo dục và đào tạo tăng 87,9%; ngành dịch vụ khác tăng 13,7%.



### ***b. Kim ngạch xuất nhập khẩu***

Cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2022 tiếp tục xuất siêu 3 tỷ USD, trong đó: khu vực kinh tế có vốn đầu tư trong nước xuất siêu 0,8 tỷ USD, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 2,2 tỷ USD.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa quý I năm 2022 ước đạt 9.070 triệu USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 1.668,9 triệu USD, tăng 9,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 7.401,1 triệu USD, tăng 9,7%. Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu hàng hoá chiếm nhiều nhất của tỉnh với kim ngạch xuất khẩu trong quý I năm 2022 ước đạt 3.252,6 triệu USD, chiếm 35,9% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 17% so với cùng kỳ; thị trường Hàn Quốc đạt 971,5 triệu USD, tương ứng chiếm 10,7% và tăng 16%; Thị trường EU đạt 957,3 triệu USD, tương ứng chiếm 10,6% và tăng 13,6%; thị trường Nhật Bản đạt 826,3 triệu USD, chiếm 9,1% và tăng 11,9%; thị trường Hồng Kông đạt 611,2 triệu USD, chiếm 6,7% và tăng 9,8%; thị trường Đài Loan đạt 579,2 triệu USD, chiếm 6,4% và tăng 5,1%. Các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh như:

Sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ quý I năm 2022 ước đạt 1.744 triệu USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 19,2% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ chiếm 47,3% tổng số, tăng 18,7% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Hồng Kông chiếm 16,5%, tăng 15,3%; thị trường Đài Loan chiếm 7,2%, tăng 13,4%; Thị trường EU chiếm 8,4%, tăng 12,6%; thị trường Nhật Bản chiếm 4,5%, tăng 8,9%; thị trường Singapore chiếm 3,5%, tăng 6,1%.

Hàng dệt may có giá trị kim ngạch xuất khẩu quý I năm 2022 đạt 732,4 triệu USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 8,1% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hàn Quốc chiếm 35,5% tổng số, tăng 11,7% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Mỹ chiếm 24,2%, tăng 8,5%; thị trường Đài Loan chiếm 12,3%, tăng 6,3%; thị trường EU chiếm 10,2%, tăng 5,9%; thị trường Nhật Bản chiếm 4,2%, tăng 3,9%; thị trường Hồng Kông chiếm 3,9%, tăng 1,2%.

Hàng giày da có giá trị kim ngạch xuất khẩu quý I năm 2022 đạt 531,4 triệu USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 5,9% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là EU chiếm 34,3% tổng số, tăng 15,1% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Mỹ chiếm 19,8%, tăng 12,9%; Thị trường Đài Loan chiếm 11,3%, tăng 10,1%; thị trường Hồng Kông chiếm 8,6%, tăng 8,4%; thị trường Hàn Quốc chiếm 6%, tăng 5,9%; thị trường Trung Quốc chiếm 4,7%, tăng 2,9%.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: Ngành sản xuất điện tử ở tỉnh Bình Dương trong quý I năm 2022 liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, các doanh nghiệp lớn đã đẩy mạnh đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất tiên tiến của các nước trên thế giới, từ đó nâng cao sản lượng, chất lượng, đáp ứng tốt đơn hàng của đối tác. Kim ngạch xuất khẩu quý I năm 2022 ước đạt 349 triệu USD, tăng 25% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 3,8% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ chiếm 54,7% tổng số, tăng 42,4% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường EU

chiếm 13,5%, tăng 34,7%; thị trường Nhật Bản chiếm 10,9%, tăng 26,2%; thị trường Hàn Quốc chiếm 5%, tăng 17,7%; thị trường Đài Loan chiếm 3,8%, tăng 11,9%; thị trường Trung Quốc chiếm 4,9%, tăng 6,9%.

Sắt thép các loại có giá trị kim ngạch xuất khẩu quý I năm 2022 ước đạt 519,6 triệu USD, tăng 45,4% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 5,7% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là EU chiếm 37,8% tổng số, tăng 48,7% so với cùng kỳ; tương ứng thị trường Mỹ chiếm 14,9%, tăng 35,7%; thị trường Hàn Quốc chiếm 7,8%, tăng 30,2%; thị trường Malaysia chiếm 5,3%, tăng 25,2%; thị trường Hồng Kông chiếm 5,2%, tăng 15,7%; thị trường Campuchia chiếm 4,4%, tăng 5,7%.

- Kim ngạch nhập khẩu quý I năm 2022 ước đạt 5.987,1 triệu USD, tăng 0,2% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước đạt 844,3 triệu USD, giảm 2,2%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 5.142,9 triệu USD, tăng 0,6%. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu hàng hoá lớn nhất của tỉnh, với kim ngạch đạt 2.396,1 triệu USD, chiếm 40% kim ngạch nhập khẩu và tăng 0,2% so với cùng kỳ, thị trường Nhật Bản đạt 660,4 triệu USD, tương ứng chiếm 11% và giảm 0,9%; thị trường Đài Loan đạt 495,3 triệu USD, chiếm 8,3% và giảm 1,3%; thị trường Hàn Quốc đạt 476,4 triệu USD, chiếm 8% và giảm 2%; thị trường EU đạt 389,5 triệu USD, chiếm 6,5% và giảm 3,6%; thị trường Indonesia đạt 354,3 triệu USD, chiếm 5,9% và giảm 4,9%.

Mặt hàng nhập khẩu hàng hoá chủ yếu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 1,039,2 triệu USD, chiếm 17,4% tổng số, tăng 17,8% so với cùng kỳ; Vải các loại đạt 631,6 triệu USD, tương ứng chiếm 10,5%, tăng 21%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 276,6 triệu USD, chiếm 4,6%, tăng 5,7%; Chất dẻo nguyên liệu đạt 477,6 triệu USD, chiếm 8%, tăng 2,1%; Sắt thép các loại đạt 407,8 triệu USD, chiếm 6,8%, tăng 13,7%.

### ***c. Vận tải, kho bãi***

Tháng 3 năm 2022, tình hình hoạt động vận tải trên địa bàn tương đối ổn định. Tỉnh triển khai thực hiện năm an toàn giao thông 2022 với chủ đề “Xây dựng văn hóa giao thông an toàn gắn với kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19” với tinh thần “Vì sức khỏe, sinh mạng của người tham gia giao thông”. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 3 năm 2022 ước đạt 2.362,4 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 12,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 61,3 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước, giảm 6,4% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 853,6 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước, tăng 9,9% so với cùng kỳ; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.447,4 tỷ đồng, tăng 1,32% so với tháng trước, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Quý I năm 2022, Ngành giao thông vận tải trên địa bàn có kế hoạch chuẩn bị đầy đủ phương tiện phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông trong dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân Nhâm Dần năm 2022. Các hoạt động vận tải hành khách diễn ra thông suốt, an toàn trong dịp trước, trong và sau Tết, bảo đảm an toàn trong suốt hành trình, không có tình trạng thu tiền



vé cao hơn giá vé niêm yết. Các đơn vị đều chấp hành tốt các quy định, hướng dẫn của cơ quan chức năng trong việc bảo đảm thông điệp “5K” của Bộ Y tế tại Bến xe khách tỉnh cũng như trong quá trình vận chuyển hành khách.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi quý I năm 2022 ước đạt 7.146,3 tỷ đồng, tăng 9,6 % so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 194,5 tỷ đồng, giảm 10,5% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 2.658,4 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ; Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 4.293,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ.

- Vận tải hàng hoá: Sản lượng hàng hóa vận chuyển quý I năm 2022 ước đạt 63,8 triệu tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 58,9 triệu tấn, tăng 7,5%; Kinh tế cá thể đạt 2.985,7 triệu tấn, tăng 3,6%. Sản lượng hàng hoá luân chuyển quý I năm 2022 ước đạt 2.260,6 triệu tấn.km, tăng 7,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 50,7 triệu tấn.km, tăng 16,6%; Kinh tế tư nhân đạt 2.021,7 triệu tấn.km, tăng 7,7%; Kinh tế cá thể đạt 99,9 triệu tấn.km, tăng 4,6%.

- Vận tải hành khách: Sản lượng vận chuyển hành khách quý I năm 2022 ước đạt 24,3 triệu HK, giảm 14,8% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 21,3 triệu HK, giảm 11,1%; Kinh tế cá thể đạt 2,2 triệu Hk, giảm 8,2%. Sản lượng luân chuyển hành khách quý I năm 2022 đạt 1.003,2 triệu HK.km, giảm 12,8% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 920,8 triệu HK.km, giảm 12,9%; Kinh tế cá thể đạt 66,3 triệu HK.km, giảm 14,4 %.

- Hoạt động kho bãi: Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I năm 2022 ước đạt 4.293,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 1.748,6 tỷ đồng, tăng 17,7%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.249,6 tỷ đồng, tăng 9,7%.

## 5. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2022 tăng 1,5% so với tháng trước; tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước và bình quân quý I năm 2022 tăng 2,2% so với cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 05 nhóm hàng có chỉ số tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,7% (trong đó: thực phẩm tăng 0,6%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,2%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4%; giao thông tăng 5,1%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,8%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,1%. Chỉ số giá các nhóm: đồ uống và thuốc lá; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục tương đối ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng tăng so với tháng trước tập trung ở các nhóm mặt hàng sau: Nhóm hàng thực phẩm tăng 0,6%, tăng ở các mặt hàng: thịt lợn tăng 2,1%, thịt bò tăng 0,4%; thịt gà tăng 0,2%; cá tươi tăng 3,4%; tôm tươi tăng 1,7%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4%, tăng ở mặt hàng gas tăng 9,8%; dầu hỏa tăng 21,2%. Nhóm vật liệu xây dựng tăng nhẹ 0,3%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,8%, chỉ số nhóm này tăng chủ yếu ở mặt hàng hoa tươi tăng 2,5%.

Bình quân quý I năm 2022, có 8/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ, đó là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,4%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,4%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,2%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,1%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; giao thông tăng 16,2%; giáo dục tăng 0,1%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,1%. Có 2/11 nhóm hàng giảm: Bưu chính viễn thông giảm 0,2%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,3%. Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế ổn định so với cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng tháng 3 năm 2022 bình quân đạt mức 5.521 ngàn đồng/chỉ bán ra, tăng 2,5% so với tháng trước, tăng 5,4% so cùng tháng năm trước, giảm 0,7% so với cùng kỳ. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 22.962 đồng Việt Nam/USD, tăng 0,6% so tháng trước, giảm 0,8% so cùng tháng năm trước, giảm 1,1% so cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2022, giá vàng giảm 0,7% so với cùng kỳ; giá đô la Mỹ giảm 1,1% so với cùng kỳ.

## **6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### ***a. Nông nghiệp***

Quý I năm 2022, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bước vào giai đoạn bình thường mới, hoạt động lưu thông tương đối thuận lợi, các hoạt động sản xuất kinh doanh dần được hồi phục. Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tuyệt đối tuân thủ, chấp hành nghiêm túc các quy định, hướng dẫn và thực hiện hiệu quả các biện pháp về công tác phòng chống dịch Covid-19; triển khai quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; đồng thời điều tiết hợp lý nguồn nước, củng cố, mở rộng mạng lưới dịch vụ và các hoạt động hỗ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp, đã góp phần đưa ngành nông nghiệp tiếp tục ổn định và phát triển.

- Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng 3 năm 2022, toàn tỉnh đã gieo cấy được 6.309,2 ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ, trong đó: diện tích lúa 1.891,6 ha, bằng 99,5% so với cùng kỳ; cây chất bột có củ 1.349,2 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ; rau, hoa các loại 1.762,6 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ (trong đó: rau các loại diện tích gieo trồng 1.645,6 ha, tăng 0,5%); diện tích cây hàng năm khác gieo trồng được 403,2 ha, bằng 99,1% cùng kỳ.

Cùng với việc gieo trồng, các địa phương trong Tỉnh đã thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông xuân với diện tích thu hoạch là 1.431,6 ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ, trong đó: lúa 104,5 ha, tăng 0,4%; cây chất bột có củ 168,1 ha, tăng 0,8%; diện tích rau, đậu, hoa các loại 1.020,9 ha, tăng 0,8%; diện tích cây hàng năm khác 76,1 ha, tăng 0,4%.

Ước tính diện tích các loại cây hàng năm vụ Đông xuân 2022 thực hiện 6.458 ha, tăng 0,1% so với cùng kỳ, trong đó: cây lúa 1.909 ha, bằng 97,8% cùng kỳ, sản lượng đạt 9.787,2 tấn, năng suất tăng 0,8% so với cùng kỳ; ngô với diện tích là 97,9 ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ, sản lượng 190,3 tấn, năng suất tăng 0,4% so với cùng kỳ; cây sắn là 1.191,6 ha, bằng 93,9% so với cùng kỳ, sản lượng đạt 22.532 tấn, năng suất tăng 0,2% so với cùng kỳ; rau các loại diện tích gieo trồng 1.630 ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ, sản lượng đạt 25.262 tấn, năng suất tăng 0,5% so với



cùng kỳ; đậu các loại diện tích gieo trồng 84,5 ha, tăng 1% so với cùng kỳ, sản lượng đạt 1.236 tấn, năng suất tăng 1,4% so với cùng kỳ.

Ước tính diện tích cây lâu năm 141.714 ha, tăng 0,1% so với cùng kỳ, trong đó: diện tích cao su 133.275 ha, bằng 99,9% cùng kỳ, diện tích cao su cho sản phẩm 104.909 ha, sản lượng đạt 22,7 ngàn tấn, năng suất 2,2 tạ/ha tăng 0,3% so với cùng kỳ; cây điều 1.137 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ, diện tích cho sản phẩm 998,2 ha, tăng 0,1%, sản lượng 335,4 tấn, năng suất 3,4 tạ/ha tăng 0,9% so với cùng kỳ.

Tình hình sinh vật gây hại trên các loại cây trồng giảm so với cùng kỳ, với tổng diện tích nhiễm bệnh khoảng 2.640 ha, trong đó: lúa 172 ha; rau 191 ha; cây ăn trái 628 ha; cao su 988 ha; điều 17 ha; tiêu 14 ha; khoai mì 630 ha...

- Chăn nuôi: Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển với 146 trang trại gà; 241 trang trại heo; 30 trang trại vịt và 01 trang trại bò sữa. Trong quý, Tỉnh tập trung chăm sóc tốt đàn gia súc, gia cầm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán, ước tính quý I năm 2022 tổng đàn trâu là 4.806 con, bằng 97,3% cùng kỳ (sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 129,5 tấn, bằng 95,1% cùng kỳ); tổng đàn bò 24.886 con, tương ứng tăng 0,6% (sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 686,9 tấn, tăng 0,8%); đàn lợn 719.613 con, tăng 3,6% (sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 29.589,1 tấn, tăng 4,5%); tổng đàn gia cầm hiện 12.784,4 ngàn con, tăng 7,7% (trong đó: đàn gà hiện có 12.102,2 ngàn con, tăng 8,8%), sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 12.238,8 tấn, tăng 8,8% (trong đó: gà 11.437 tấn, tăng 8,1%).

Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật ra vào tỉnh đã được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo ngăn chặn giảm thiểu khả năng lây lan dịch bệnh, sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm.

So với cùng kỳ, tình hình giá sản phẩm chăn nuôi trong quý I năm 2021 có nhiều biến động: Giá heo hơi dao động từ 48.000-58.000 đồng/kg, giảm từ 24.000-25.500 đồng/kg so với cùng kỳ quý I/2021. Giá gà tam hoàng từ 34.000-40.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg); gà công nghiệp từ 15.000-29.000 đồng/kg (giảm 11.000 đồng/kg). Giá trứng gà tăng từ 100-300 đồng/quả so với cùng kỳ quý I/2021. Thức ăn cho heo thịt bình quân 12.300-14.600 đồng/kg (tăng từ 1.800-2.800/kg so với cùng kỳ); gà thịt bình quân 12.900-14.000 đồng/kg (tăng từ 1.900-2.800/kg so với cùng kỳ).

### ***b. Lâm nghiệp***

Tập trung cho công tác chăm sóc, quản lý, theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Tiếp tục thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô năm 2022. Tổ chức trực nghiêm túc sẵn sàng ứng phó khi có cháy rừng xảy ra. Quý I/2022 không có trường hợp chặt phá, lấn chiếm và cháy rừng xảy ra trong rừng phòng hộ. Xây dựng kế hoạch tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại khuôn viên trụ sở Lữ đoàn tác chiến điện tử 98 và trồng cây phân tán năm 2022 với số lượng 20.065 cây. Thực hiện công tác chăm sóc 64,24 ha rừng trồng vốn Ngân

sách tại khu vực Rừng trồng Gò Sọ, tiểu khu 23, huyện Bắc Tân Uyên và 27,97 ha tại khu vực Rừng lịch sử Kiến An xã An Lập, huyện Dầu Tiếng. Phối hợp với UBND huyện Dầu Tiếng kiểm kê các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ để lập phương án tái định cư.

Trong quý I năm 2022 không có vụ cháy rừng xảy ra, ước tính sản lượng gỗ khai thác quý I năm 2022 đạt 3.146,7 m<sup>3</sup>, bằng 98,5% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác đạt 2.675 ste, bằng 98,1% cùng kỳ.

### ***c. Thủy sản***

Tiếp tục tổ chức hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định trên diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 321,6 ha, giảm 1,9% so với cùng kỳ; Sản lượng thủy sản quý I năm 2022 ước thực hiện 835,5 tấn, giảm 45,4 tấn so với cùng kỳ; trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 762 tấn, giảm 42,6 tấn, sản lượng khai thác thủy sản 73,5 tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ.

## **7. Tài chính, Ngân hàng**

### ***a. Tài chính***

Tổng thu ngân sách nhà nước quý I năm 2022 đạt 16.826 tỷ đồng, bằng 85,2% so với cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 11.676 tỷ đồng, bằng 77,2% so với cùng kỳ; thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 5.150 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ. Trong tổng số thu, thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương 218,2 tỷ đồng, giảm 35,9%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 874,5 tỷ đồng, giảm 14%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.464,3 tỷ đồng, giảm 34%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 2.510,5 tỷ đồng, giảm 24,1% so cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương quý I năm 2022 ước thực hiện 2.970 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 842,2 tỷ đồng, bằng 99,2% so với cùng kỳ; Chi thường xuyên 2.215 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ, đã đáp ứng các yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, chi hỗ trợ tiền Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, hỗ trợ chi các hoạt động y tế, bảo đảm vệ sinh môi trường và các hoạt động hỗ trợ kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh.

### ***b. Ngân hàng***

Tổng số tổ chức tín dụng trên địa bàn đến nay là 79 đơn vị, gồm: 17 Chi nhánh tổ chức tín dụng nhà nước, 34 Chi nhánh tổ chức tín dụng cổ phần, 01 Chi nhánh tổ chức tín dụng liên doanh, 06 Chi nhánh tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, 01 Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 10 Quỹ tín dụng nhân dân, 01 Ngân hàng chính sách xã hội, 01 Ngân hàng phát triển khu vực Bình Dương - Bình Phước, 05 Văn phòng đại diện công ty tài chính, 01 Chi nhánh công ty tài chính, 02 Tổ chức tài chính vi mô. Ngoài ra, còn có mạng lưới của 188 Phòng giao dịch và 786 máy ATM.



Tổng nguồn vốn huy động đến 31/3/2022 ước đạt 270.835 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước, và tăng 1,5% so với đầu năm. Trong đó: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế ước đạt 121.027 tỷ đồng, chiếm 44,7%/tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 2,5% so với đầu năm; Tiền gửi dân cư ước đạt 146.103 tỷ đồng, chiếm 53,9% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 0,0% so với đầu năm; Huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ước đạt 3.705 tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng vốn huy động tăng 0,2% so với tháng trước giảm 0,1% so với đầu năm.

Tổng dư nợ tính đến 31/3/2022 ước đạt 262.671 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 3,4% so với đầu năm. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 138.331 tỷ đồng, chiếm 52,7% tổng dư nợ, tăng 1% so với tháng trước và tăng 4,7% so với đầu năm. Dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 124.340 tỷ đồng, chiếm 47,3% tổng dư nợ, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 2% so với đầu năm.

Tính đến ngày 31/3/2022 nợ xấu ước đạt là 1.550 tỷ đồng chiếm 0,59%/tổng dư nợ. Các tổ chức tín dụng đã tích cực tập trung nguồn lực tài chính đẩy mạnh xử lý nợ xấu, kiểm soát nợ xấu dưới 3%.

## **B. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI**

### **1. Công tác lao động, việc làm**

Quý I năm 2022, Tỉnh kiểm tra, hướng dẫn, trả lời văn bản 179 nội quy lao động; cấp 627 giấy phép lao động cho người nước ngoài, trong đó: Cấp mới 606 giấy phép, cấp lại: 21 giấy phép; Trả lời không cấp phép lao động: 04 trường hợp. Tiếp nhận, thẩm định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài cho 592 lượt doanh nghiệp với 1.601 vị trí sử dụng lao động. Tiếp nhận, thẩm định nhu cầu hỗ trợ nhập cảnh đối với lao động nước ngoài và thân nhân cho 1.181 lượt doanh nghiệp với 1.917 người dự kiến nhập cảnh. Tư vấn giới thiệu việc làm cho 30.249 lao động. Số người lao động được giới thiệu việc làm: 22.490 lao động. Số người lao động nhận được việc làm: 14.878 lao động.

Đã tạo việc làm mới cho 7.229 người, đạt tỷ lệ 20,6% kế hoạch năm (kế hoạch: 35.000 lao động).

Từ ngày 04/01/2022 đến ngày 10/3/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ tranh chấp lao động tập thể tại 14 doanh nghiệp với 6.130 người tham gia. Các vụ tranh chấp lao động xảy ra đã được ngành chức năng kịp thời giải quyết, ổn định tình hình an ninh trật tự tại doanh nghiệp và địa phương.

### **2. Công tác chăm lo Tết, đền ơn đáp nghĩa, thăm hỏi các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội và hộ nghèo**

Nhằm đảm bảo thực hiện tốt việc chăm lo Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, Tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà, hỗ trợ Tết cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng chính sách, xã hội đảm bảo mọi người, mọi nhà đều được vui Tết, đón Xuân. Tổng kinh phí chi tiền Tết là hơn 750 tỷ đồng

(trong đó ngân sách nhà nước là 230 tỷ đồng, nguồn vận động hơn 520 tỷ đồng). Trong đó: Tổ chức thăm tặng quà Tết Nguyên đán cho 44.230 lượt đối tượng người có công, với tổng kinh phí: 45,1 tỷ đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương tặng quà cho 17.669 lượt đối tượng, kinh phí 5,1 tỷ đồng; Ngân sách Tỉnh tặng quà cho 24.337 lượt đối tượng, kinh phí 37,4 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện tặng quà cho 891 lượt đối tượng, kinh phí 1,8 tỷ đồng; kinh phí vận động tặng quà cho 1.333 lượt đối tượng, với số tiền 814,7 triệu đồng).

Lĩnh vực người có công: Đã giải quyết chế độ chính sách cho 231 hồ sơ các loại; Tổ chức thăm tặng quà Tết Nguyên đán cho 44.230 lượt đối tượng, với tổng kinh phí: 45,1 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 5,1 tỷ đồng, ngân sách Tỉnh: 37,4 tỷ đồng (mức quà tặng cao nhất là 4 triệu đồng/người, thấp nhất là 1,3 triệu đồng/người); ngân sách cấp huyện tặng 1,8 tỷ đồng; kinh phí vận động tặng 814,7 triệu đồng).

Ngoài ra, đoàn lãnh đạo của Tỉnh đến thăm, tặng quà chúc tết 45 người có công tiêu biểu thường xuyên đau ốm, bệnh tật do tuổi cao, sức khỏe yếu với tổng số tiền là 135 triệu đồng. Ủy quyền các huyện, thị xã, thành phố thăm tặng 315 đối tượng, với tổng số tiền 945 triệu đồng (mỗi phần quà gồm: 2 triệu tiền mặt, quà hiện vật là 01 triệu đồng).

Xây dựng, sửa chữa 74 căn nhà tình nghĩa cho gia đình người có công với cách mạng, với tổng kinh phí 4,6 tỷ đồng (trong đó: xây dựng 15 căn nhà, với tổng kinh phí 1,6 tỷ đồng; sửa chữa 59 căn nhà, với tổng kinh phí 2,95 tỷ đồng); tặng 35 sổ tiết kiệm, với tổng số tiền là 59 triệu đồng.

Lĩnh vực bảo trợ xã hội: Thăm và tặng quà Tết cho 23 Trung tâm, Trại xã hội trong và ngoài tỉnh, với tổng kinh phí 285 triệu đồng. Thực hiện chi trả tiền Tết cho các đối tượng bảo trợ xã hội đang nhận trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng với tổng số tiền 21,8 tỷ đồng. Cấp 21.415 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo và người thoát nghèo, với tổng kinh phí là 17,2 tỷ đồng. Trợ cấp tiền điện cho 4.008 hộ nghèo, với tổng kinh phí là 601,2 triệu đồng. Ngân hàng chính sách Xã hội chi nhánh tỉnh Bình Dương phối hợp với các địa phương cho 30 hộ nghèo, hộ cận nghèo vay với tổng kinh phí 1,5 tỷ đồng; cho 55 hộ thoát nghèo vay với tổng kinh phí 2,8 tỷ đồng.

Về công tác giảm nghèo: Toàn tỉnh còn 4.008 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,1%; 2.922 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,9 trên tổng số hộ.

### **3. Hoạt động giáo dục, đào tạo**

Đã triển khai đồng bộ, nghiêm túc các biện pháp, kịch bản tổ chức dạy học trực tiếp thích ứng, an toàn, linh hoạt kiểm soát dịch bệnh Covid-19 trong trạng thái bình thường mới; thường xuyên kiểm tra và lồng ghép kiểm tra về công tác phòng, chống dịch của cơ sở giáo dục, kịp thời nắm bắt tình hình để thực hiện các biện pháp tổ chức dạy học phù hợp.

Trong quý I năm 2022, ngành Giáo dục đào tạo triển khai thực hiện kế hoạch năm học, hoàn thành tốt các nhiệm vụ, tiến độ công việc đã đề ra. Trước những khó



khẩn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 gây ra, Ngành đã quyết liệt thực hiện các giải pháp nhằm thích ứng linh hoạt, chủ động và an toàn trong tổ chức dạy học. Đặc biệt trong thời gian học sinh học tập trực tiếp, Ngành tập trung ôn tập, củng cố kiến thức cho học sinh.

Đầu năm 2022, toàn tỉnh có 160 trường tiểu học với 208.299 học sinh; 83 trường trung học cơ sở với 119.138 học sinh; 39 trường trung học phổ thông với 34.680 học sinh và 07 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên với 7.700 học viên. Về giáo dục mầm non có 996 cơ sở (trong đó 119 trường công lập, 312 trường tư thục, 565 lớp mầm non độc lập tư thục) với số trẻ tham gia học trực tiếp đến ngày 12/3/2022 là 86.809 trẻ; số trẻ này vượt cao so với số lượng đăng ký đầu năm học và tiếp tục tăng ở thời gian tới.

Toàn tỉnh có 311/389 trường, trung tâm công lập được lâu hóa, đạt tỷ lệ 79,9%, cụ thể như sau: Mầm non có 63/119 trường, đạt tỷ lệ 52,9%; Tiểu học có 133/153 trường, đạt tỷ lệ 86,9%; Trung học cơ sở có 78/80 trường, đạt tỷ lệ 97,5%; Trung học phổ thông có 30/30 trường, đạt tỷ lệ 100%; Trung tâm giáo dục thường xuyên có 07/07 đơn vị, đạt tỷ lệ 100%.

Cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh có 305/373 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 81,77 %). Trong đó: Mầm non có 99/120 trường, đạt tỷ lệ 82,5%; Tiểu học có 126/151 trường, đạt tỷ lệ 83,4%; Trung học cơ sở có 59/74 trường, đạt tỷ lệ 79,7%; Trung học phổ thông có 21/28 trường, đạt tỷ lệ 75%. Về cơ sở ngoài công lập, Trường Trung-Tiểu học Pétrus Ký và Mầm non Ngô Thời Nhiệm được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

#### **4. Hoạt động y tế**

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, ngày 20/3/2022 tỉnh Bình Dương ghi nhận 1.175 ca mắc Covid-19 mới (giảm 32,4% so với ngày 19/3/2022). Tính từ đầu năm 2022 đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 68.886 ca mắc Covid-19, gồm: 68.879 ca mắc cộng đồng và 07 trường hợp nhập cảnh (02 trường hợp nhiễm Omicron).

Tính từ đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4/2021) đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 359.557 ca mắc Covid-19, gồm: 359.549 ca mắc cộng đồng và 08 trường hợp nhập cảnh.

Công tác thu dung điều trị: Số bệnh nhân F0 thu dung mới trong ngày 20/3/2022 là 1.980 bệnh nhân (cơ sở điều trị: 56 bệnh nhân; tại nhà: 1.924 bệnh nhân). Số bệnh nhân khỏi bệnh/xuất viện/hoàn thành cách ly trong ngày: 2.670 bệnh nhân (cơ sở điều trị: 50 bệnh nhân; Tại nhà: 2.620 bệnh nhân). Lũy kế đến ngày 20/3/2022: 613.707 bệnh nhân khỏi bệnh/hoàn thành cách ly điều trị (tại cơ sở điều trị: 138.655 ca; tại khu cách ly tập trung: 129.455; tại nhà: 345.597). Số bệnh nhân đang điều trị: 38.531 bệnh nhân, trong đó: Trong cơ sở điều trị: 625 bệnh nhân (Tầng 1: 185 bệnh nhân, Tầng 2: 373 bệnh nhân và Tầng 3: 67 bệnh nhân); Điều trị tại nhà: 37.906 bệnh nhân. Số bệnh nhân nặng, nguy kịch cần thở oxy: 76 bệnh nhân (68 bệnh nhân thở oxy qua mask và oxy mũi, 01 BN thở oxy dòng cao HFNC,

01 bệnh nhân thở máy không xâm lấn, 06 bệnh nhân thở máy xâm lấn). Số bệnh nhân tử vong trong ngày: 01 bệnh nhân, lũy kế: 3.431 bệnh nhân.

Theo số liệu ghi nhận trên Hệ thống Quản lý tiêm chủng Covid-19, lũy kế đến ngày 20/3/2022 ghi nhận 6.203.834 liều đã tiêm/6.318.380 liều được phân bổ (2.670.051 liều mũi 1 và 2.188.025 liều mũi 2 và 1.345.758 mũi 3).

Trên địa bàn tỉnh đã thành lập được 162 trạm y tế lưu động cụ thể: 99 trạm y tế lưu động tại các xã, phường thị trấn; 43 trạm y tế lưu động trong KCN; 20 Tổ lưu động của Quân Y. Các hoạt động của TYT lưu động: trong ngày 20/3/2022 có 243 F0 mới được phát hiện theo dõi, chăm sóc tại nhà; 260 lượt hướng dẫn, tư vấn sức khỏe; 261 lượt cấp phát thuốc tại nhà; 291 người dương tính/622 người test nhanh; 1.680 liều vắc xin vắc xin.

## **5. Hoạt động Văn hóa**

Thực hiện công tác quản lý, tổ chức Lễ hội và hoạt động tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh, hướng dẫn cho các cơ sở tín ngưỡng và các di tích thực hiện tốt các quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, quy định về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Trong quý I, Bảo tàng tỉnh, Nhà Truyền thống và các di tích trên địa bàn tỉnh thường xuyên mở cửa phục vụ hơn 65.000 lượt khách đến tham quan.

Thư viện tỉnh trưng bày, triển lãm 11.000 bản sách, báo - tạp chí, thực hiện 42 bản thông tin chuyên đề; cấp 1.403 thẻ bạn đọc; phục vụ 107.194 lượt bạn đọc; luân chuyển 401.948 lượt sách, báo - tạp chí các loại. Tổ chức Hội Báo xuân Nhâm Dần tại công viên Trung tâm Hành chính tỉnh với chủ đề “Mừng Đảng - Mừng Xuân”, triển lãm sách chuyên đề về Đảng, Bác Hồ, Tết cổ truyền của dân tộc và kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2022), Bình Dương 25 năm phát triển (01/01/1997-01/01/2022), 54 năm cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968-2022) thông qua xe sách Thư viện lưu động. Kết quả, phục vụ 39.865 lượt bạn đọc đến thăm quan, đọc sách báo; luân chuyển 79.730 lượt sách, báo tạp chí Xuân. Triển khai Kế hoạch tổ chức Hội thi Tuyên truyền giới thiệu sách năm 2022 với chủ đề “Sách – Khát vọng cống hiến.

Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh biểu diễn văn nghệ phục vụ các chương trình: chào mừng kỷ niệm 25 năm Bình Dương xây dựng và phát triển (01/01/1997-01/01/2022 và Tết Dương lịch 2022; “Chương trình trao quà Tết của lãnh đạo Đảng, Nhà nước cho công nhân lao động nhân dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần 2022” tại Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh; họp mặt kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam. Tổ chức Chương trình nghệ thuật Giao thừa Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 biểu diễn trong Hội trường của Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh (không khán giả) và được Truyền hình trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương nhằm phục vụ nhu cầu giải trí của khán giả xem truyền hình, đồng thời đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Tổ chức triển lãm 11.000 bản sách, báo - tạp chí; 42 bản thông tin chuyên đề; 62 ảnh và 56 hiện vật về các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022 về những thành tựu nổi bật về kinh tế-văn hoá, xã hội của tỉnh sau 25 năm phát



triển,... Bình Dương 25 năm xây dựng và phát triển (01/01/1997-01/01/2022) và phục vụ Đại hội Đại biểu Phụ nữ tỉnh Bình Dương lần thứ XI, nhiệm kỳ 2021-2026 tại Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh; 92 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/2/1930-03/2/2022) và mừng Xuân Nhâm Dần 2022.

## **6. Hoạt động thể thao**

### ***a. Thể dục, thể thao quần chúng***

Tính đến nay, tỉnh đã tổ chức thi đấu 09 môn trong Chương trình Đại hội thể dục thể thao tỉnh lần thứ VI tỉnh Bình Dương năm 2022 với sự tham gia của 162 trọng tài, 767 vận động viên đến từ các huyện, thị xã và thành phố. Kết quả, Ban Tổ chức đã trao 309 huy chương các loại (91 huy chương vàng, 90 huy chương bạc, 128 huy chương đồng). Tổ chức giải Bán Marathon Bình Dương năm 2022 với sự tham gia 700 vận động viên đến từ 15 Câu lạc bộ trên khắp cả nước, kết quả Ban Tổ chức đã trao 746 huy chương các loại.

Phối hợp tổ chức giải xe đạp nữ Bình Dương - Cúp Biwase; giải Việt dã Truyền hình Bình Dương; chặng 1 giải xe đạp phong trào Truyền hình Bình Dương. Ban hành Kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và các hoạt động thể thao chào mừng Ngày truyền thống Ngành Thể dục Thể thao (27/3).

### ***b. Thể thao thành tích cao***

Thực hiện tốt công tác tuyển chọn, đào tạo huấn luyện và thường xuyên kiểm tra công tác tập luyện của các đội nhằm tuyển chọn đào tạo vận động viên đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm; ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức địa phương các giải bóng đá quốc gia năm 2022; thực hiện thanh lý 08 vận động viên (01 vận động viên tuyển trẻ, 06 vận động viên tuyển năng khiếu tập trung, 01 vận động viên tuyển năng khiếu cơ sở).

Trong quý, các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 15 giải (02 giải quốc tế; 11 giải quốc gia; 02 cụm khu vực mở rộng), kết quả giành được 16 huy chương các loại (06 huy chương vàng, 04 huy chương bạc, 06 huy chương đồng).

## **7. Tình hình trật tự xã hội, tai nạn giao thông, cháy nổ**

- Tình hình trật tự xã hội: Phát hiện 19.789 trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và trật tự đô thị, xử phạt 16.868 trường hợp với tổng số tiền 29,7 tỷ đồng; tước 2.111 giấy phép lái xe, tạm giữ 5.320 phương tiện, 11.117 giấy tờ các loại; xử phạt 21.969 trường hợp với số tiền 34,8 tỷ đồng.

- Tình hình tai nạn giao thông: Xảy ra 143 vụ (giảm 227 vụ so với cùng kỳ); làm chết 72 người (không tăng, giảm); bị thương 103 người (giảm 286 người). Trong đó: tai nạn giao thông rất nghiêm trọng: 02 vụ (tăng 02 vụ), làm chết 04 người, hư hỏng 11 phương tiện. Tai nạn giao thông nghiêm trọng: 74 vụ (giảm 13 vụ). Làm chết 69 người (giảm 14 người), bị thương 25 (giảm 22 người), hư hỏng 89 phương tiện. Va chạm giao thông đường bộ: 67 vụ (giảm 233 vụ), bị thương 78 người (giảm 268 người).

- Tình hình cháy, nổ: Xảy ra 05 vụ cháy, tăng 07 vụ so với cùng kỳ, không thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản trị giá 1,8 tỷ đồng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến  
Thông tin Thống kê - TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



**Nguyễn Văn Mít**



# 1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	So với tháng bình quân năm 2015	Chỉ số tháng 3/2022 so tháng trước	Chỉ số tháng 3/2022 so cùng kỳ	Chỉ số cộng dồn 3 tháng so cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>140,47</b>	<b>124,33</b>	<b>112,36</b>	<b>107,18</b>
<b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>46,46</b>	<b>118,27</b>	<b>89,22</b>	<b>89,20</b>
Khai khoáng khác	46,46	118,27	89,22	89,20
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>141,29</b>	<b>124,46</b>	<b>112,40</b>	<b>107,14</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,42	137,95	112,30	100,22
Sản xuất đồ uống	96,21	119,51	106,82	105,66
Dệt	110,37	119,20	100,62	104,45
Sản xuất trang phục	111,44	146,16	108,38	100,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,51	130,52	107,58	100,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	42,84	105,22	92,93	110,51
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	139,26	119,50	107,08	102,27
In, sao chép bản ghi các loại	89,28	129,03	111,72	103,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	123,12	128,35	105,73	98,53
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	62,25	120,17	139,91	109,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	135,33	115,55	105,80	108,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,47	156,22	93,29	91,83
Sản xuất kim loại	116,97	133,99	111,49	91,01
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	774,30	107,82	110,25	118,84
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	145,75	118,64	133,36	114,63
Sản xuất thiết bị điện	125,17	132,44	113,77	109,98
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	89,50	162,27	86,15	91,27
Sản xuất xe có động cơ	195,05	130,32	93,81	126,64
Sản xuất phương tiện vận tải khác	72,20	139,23	99,25	92,35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	140,00	130,67	126,78	108,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	228,48	124,04	105,52	109,47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,75	0,00	108,16	80,39
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>195,22</b>	<b>126,92</b>	<b>108,74</b>	<b>105,79</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	195,22	126,92	108,74	105,79
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải</b>	<b>124,51</b>	<b>116,16</b>	<b>118,56</b>	<b>116,59</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	196,47	100,08	116,22	110,28
Thoát nước và xử lý nước thải	128,21	100,68	125,70	131,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	84,41	153,11	120,08	124,11

## 2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3/2022	Cộng dồn 3 tháng /2022	Tháng 3/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	1000 M3	924	2.941	118,3	89,2	89,2
Sữa và kem chưa cô đặc các loại	1000 lít	46.988	136.628	118,0	115,2	106,6
Sữa và kem dạng bột các loại	Tấn	6.696	17.751	131,0	106,2	96,1
Cà phê các loại	Tấn	21.935	56.315	128,3	107,8	115,9
Nước chấm các loại	1000 lít	15.393	37.455	314,0	88,1	83,8
Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản	Tấn	92.297	239.176	159,5	120,2	93,5
Nước có vị hoa quả	1000 lít	47.485	127.579	123,1	100,8	99,8
Sợi các loại	Tấn	6.517	18.628	126,5	101,6	103,1
Quần áo các loại	1000 cái	47.307	119.423	144,5	107,1	99,1
Giày thể thao	1000 đôi	7.560	20.448	131,4	104,3	98,4
Gỗ xẻ các loại	M3	6.600	21.352	115,4	46,8	53,0
Gỗ dán	M3	21.954	53.392	164,9	93,6	104,7
Bao bì giấy các loại	1000 chiếc	156.274	427.033	123,8	106,6	99,6
Sơn và véc ni các loại	Tấn	29.169	75.028	129,6	113,7	109,5
Sản phẩm hoá chất hỗn hợp	Tấn	3.896	12.116	103,9	107,6	84,2
Thuốc viên	Triệu viên	30	111	105,0	154,0	199,1
Bao bì nhựa các loại	tấn	22.115	62.043	113,6	108,4	111,6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	69.862	219.510	156,2	58,1	64,3
Sắt, thép dạng thô	Tấn	48.855	117.084	170,2	95,0	97,0
Sắt, thép cán	Tấn	52.906	220.347	114,1	117,7	83,9
Thép thanh, thép ống	Tấn	71.516	158.897	130,9	134,4	100,6
Thiết bị bán dẫn	1000 chiếc	243.703	692.728	116,8	97,4	91,2
Tai nghe khác	1000 Cái	368.952	808.599	205,1	80,5	82,2
Máy may dùng cho gia đình	Cái	445	1.172	141,3	77,3	121,8
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	Chiếc	16.226	38.882	186,4	102,4	90,5
Xe đạp	Chiếc	3.478	9.526	134,8	127,1	113,5
Giường, tủ, bàn, ghế	1000 Chiếc	1.306	3.600	126,9	108,7	105,8
Điện thương phẩm	Triệu KWh	27.907	82.447	100,1	116,2	110,3
Nước uống được	1000 m3	32.803	99.981	104,8	108,1	118,9

### 3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện 3 tháng năm 2022	Ước tính 3 tháng năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	Tỷ đồng	<b>22.035,1</b>	<b>23.811,3</b>	<b>108,1</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>				
Vốn nhà nước	"	1.495,1	1.383,8	92,6
Vốn ngoài nhà nước	"	8.631,7	9.222,9	106,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	11.908,2	13.204,7	110,9
<b>CƠ CẤU</b>	%	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-
<b>Phân theo nguồn vốn</b>				
Vốn nhà nước	"	6,79	5,81	-
Vốn ngoài nhà nước	"	39,17	38,73	-
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	54,04	55,46	-



#### 4a. Tình hình thu hút đầu tư (Tính đến ngày 15/3/2022)

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC</b>					
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Dự án	417	1.373	127,5	120,9
Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	3.146,5	8.327,2	118,3	102,7
Số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh vốn	Dự án	66	242	113,8	102,5
Số vốn điều chỉnh	Tỷ đồng	1.477,3	7.949,5	183,9	131,1
<b>ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</b>					
Số dự án cấp mới	Dự án	8	13	400,0	86,7
Số vốn đăng ký mới	Triệu USD	287,8	302,7	7.863,4	117,6
Số dự án điều chỉnh vốn	Dự án	2	5	50,0	83,3
Số vốn điều chỉnh	Triệu USD	0,9	9,4	7,6	63,4
Số dự án góp vốn, mua cổ phần	Dự án	11	27	220,0	103,8
Số vốn góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	28,9	52,8	36,0	42,5
			364,9		

**4b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới**  
(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/3/2022)

	Dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký mới (Triệu USD)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13</b>	<b>302,7</b>
Singapore	2	2,3
Đài Loan	1	3,0
Trung Quốc	5	243,8
Hồng Kông	3	41,4
BritishVirginIslands	1	2,3
Seychelles	1	10,0

**4c. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký điều chỉnh**  
(Từ 01/01/2021 đến ngày 15/3/2021)

	Dự án điều chỉnh (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8</b>	<b>16,6</b>
Đài Loan	3	8,00
Nhật Bản	1	6,00
Hàn Quốc	2	1,06
Seychelles	1	0,50
Mauritius	1	1,00



**4d. Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp vốn, mua cổ phần**  
(Từ 01/01/2021 đến ngày 15/3/2021)

	Dự án điều chỉnh (Dự án)	Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần (Triệu USD)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>31</b>	<b>128,9</b>
Hà Lan	1	4,23
Đài Loan	4	1,63
Hồng Kông	3	10,40
Singapore	2	19,33
Trung Quốc	12	9,25
Hàn Quốc	2	0,24
BritishVirginIslands	2	10,43
Seychelles	2	6,67
Hoa Kỳ	1	0,04
Thái Lan	1	66,63
Ấn Độ	1	0,01

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3/2022	Cộng dồn 3 tháng /2022	Tháng 3/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	Tỷ đồng	<b>22.214,1</b>	<b>66.289,5</b>	<b>106,5</b>	<b>114,2</b>	<b>109,6</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>						
Khu vực kinh tế trong nước	"	21.065,6	62.863,6	106,8	114,3	109,5
Nhà nước	"	1.365,6	4.031,4	101,1	109,6	103,2
Ngoài Nhà nước	"	19.700,1	58.832,2	107,2	114,7	110,0
Tập thể	"	3,4	10,2	105,1	104,3	102,8
Cá thể	"	12.812,4	38.601,5	106,5	113,4	107,1
Tư nhân	"	6.884,2	20.220,5	108,5	117,0	115,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	1.148,5	3.425,9	102,6	112,3	110,2
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>						
<b>Thương nghiệp</b>	"	<b>15.121,0</b>	<b>45.330,4</b>	<b>108,0</b>	<b>114,4</b>	<b>112,0</b>
Lương thực, thực phẩm	"	5.990,7	18.805,9	104,3	128,8	120,0
Hàng may mặc	"	639,2	1.921,9	103,9	77,7	76,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	"	2.497,2	7.506,0	103,1	104,8	106,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	"	148,1	484,0	102,0	88,9	108,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	"	772,6	2.177,9	117,4	87,3	95,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	"	1.035,7	3.150,0	110,1	122,6	125,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kê cả phụ tùng)	"	1.196,7	3.285,8	121,8	126,5	127,4
Xăng dầu các loại	"	1.046,0	3.072,1	109,5	112,6	110,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	"	154,3	457,6	102,9	119,5	118,8
Đá quý, kim loại quý	"	480,2	1.386,4	104,5	112,7	120,1
Hàng hóa khác	"	587,4	1.347,0	149,9	125,2	96,0
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ kh	"	572,7	1.735,8	107,5	102,7	103,9
<b>Lưu trú và ăn uống</b>	"	<b>2.338,7</b>	<b>6.773,9</b>	<b>108,0</b>	<b>118,5</b>	<b>100,4</b>
<b>Du lịch lữ hành</b>	"	<b>0,9</b>	<b>2,6</b>	<b>105,7</b>	<b>56,8</b>	<b>48,7</b>
<b>Dịch vụ</b>	"	<b>4.753,5</b>	<b>14.182,6</b>	<b>101,4</b>	<b>111,5</b>	<b>106,8</b>
<b>DU LỊCH</b>						
Số lượt khách du lịch	Lượt người	174.289,0	520.330,0	100,5	96,6	86,5
Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	29,8	88,7	100,4	98,4	93,2

## 6. Hàng hóa xuất khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 03 năm 2022	Cộng dồn 03 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	Nghìn USD	<b>3.499.807</b>	<b>9.070.001</b>	<b>165,3</b>	<b>108,8</b>	<b>109,8</b>
<b>Chia theo loại hình kinh tế</b>						
Khu vực kinh tế trong nước	"	669.162,5	1.668.859,8	170,2	106,1	109,9
Kinh tế Nhà nước	"	5.239,6	11.940,7	194,8	116,7	102,6
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	663.922,9	1.656.919,0	170,0	106,1	110,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	2.830.644,4	7.401.140,9	164,2	109,5	109,8
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>						
Cà phê	Nghìn USD	44.458,6	148.428,8	131,9	168,0	206,7
Hạt điều	"	24.997,9	57.336,8	194,3	108,0	107,3
Chất dẻo nguyên liệu	"	54.804,2	158.486,2	118,9	139,8	156,4
Hàng dệt, may	"	285.027,2	732.356,2	187,0	114,9	108,2
Xơ, sợi dệt các loại	"	25.620,8	61.154,7	173,6	97,3	100,1
Giày dép các loại	"	219.126,3	531.441,5	186,8	124,6	107,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	50.396,8	144.220,4	179,2	116,8	110,2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	"	731.091,4	1.743.999,1	190,1	113,1	104,8
Sản phẩm từ giấy	"	34.807,4	108.870,8	108,4	83,1	101,5
Sản phẩm hóa chất	"	43.301,1	128.676,3	119,4	93,0	103,4
Sản phẩm từ chất dẻo	"	87.538,6	267.998,3	124,8	94,4	109,5
Sắt thép các loại	"	173.904,3	519.580,3	173,4	124,7	145,4
Sản phẩm từ sắt thép	"	59.271,9	163.148,5	143,0	110,7	119,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	551.209,2	1.404.533,7	160,7	111,7	107,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	55.710,3	141.150,0	161,9	166,9	106,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	149.289,6	349.268,4	168,8	128,9	125,0
Phụ tùng ô tô	"	90.123,5	204.778,3	196,5	122,3	103,8



## 7. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	Nghìn USD	<b>2.299.772,9</b>	<b>5.987.151,1</b>	<b>144,2</b>	<b>100,7</b>	<b>100,2</b>
<b>Chia theo loại hình kinh tế</b>						
Khu vực kinh tế trong nước	"	319.379,4	844.261,3	141,7	99,4	97,8
Kinh tế Nhà nước	"	697,3	1.733,6	149,8	98,4	82,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	318.682,1	842.527,7	141,7	99,4	97,8
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.980.393,5	5.142.889,8	144,6	100,9	100,7
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>						
Sữa và sản phẩm sữa	Nghìn USD	14.517,9	48.030,9	186,5	67,5	112,8
Chất dẻo nguyên liệu	"	196.676,0	477.588,4	169,6	106,3	102,1
Xơ, sợi dệt các loại	"	14.886,4	50.832,2	175,5	39,1	54,5
Vải các loại	"	249.997,2	631.623,1	163,7	154,5	121,0
Giấy các loại	"	41.607,6	84.227,5	117,5	120,6	88,4
Hóa chất	"	93.541,3	249.908,7	126,2	130,7	133,5
Sản phẩm hóa chất	"	36.344,5	117.723,1	172,6	49,3	63,3
Sản phẩm từ chất dẻo	"	54.882,3	168.645,9	155,5	69,0	75,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	98.783,3	276.558,0	116,3	113,2	105,7
Kim loại thường khác	"	84.657,4	264.317,9	99,3	107,7	140,2
Sản phẩm từ sắt thép	"	65.339,2	169.294,5	165,1	117,2	107,8
Sắt thép các loại	"	170.405,9	300.337,0	180,0	127,1	83,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	51.203,4	228.946,2	146,3	180,2	219,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	426.075,4	1.039.157,5	161,9	133,9	115,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	208.955,1	508.497,1	160,4	126,7	117,8

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

DVT: %

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2022 so với:				Bình quân 3T/2022 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>101,4</b>	<b>101,7</b>	<b>102,3</b>	<b>101,5</b>	<b>102,2</b>
Hàng hóa	111,4	106,4	102,2	101,5	105,6
Dịch vụ	100,2	100,4	102,4	101,6	100,4
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,6	105,3	101,3	100,7	104,4
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	111,1	106,2	99,9	100,0	106,6
Thực phẩm	117,0	104,9	100,8	100,6	104,2
Ăn uống ngoài gia đình	111,2	105,6	102,9	101,2	104,0
Đồ uống và thuốc lá	103,4	100,5	100,1	100,0	100,4
May mặc, giày dép và mũ nón	102,3	100,2	100,2	100,0	100,2
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,2	100,0	104,2	104,0	100,1
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,4	100,0	100,0	100,0	100,1
Thuốc và dịch vụ y tế	100,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Giao thông	115,1	118,7	109,0	105,1	116,2
Bưu chính viễn thông	99,3	100,0	100,0	100,0	99,8
Giáo dục	103,2	100,1	100,0	100,0	100,1
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,1	99,4	101,3	100,8	98,7
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,1	101,3	101,2	100,1	101,1
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>143,5</b>	<b>105,4</b>	<b>105,1</b>	<b>102,5</b>	<b>99,3</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>98,6</b>	<b>99,2</b>	<b>99,4</b>	<b>100,6</b>	<b>98,9</b>

## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng số</b>	Tỷ đồng	<b>2.362,4</b>	<b>7.146,3</b>	<b>101,5</b>	<b>112,4</b>	<b>109,6</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
Vận tải đường bộ	"	902,2	2.813,5	101,7	108,5	105,9
Vận tải đường thủy	"	12,7	39,5	102,3	124,1	115,1
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	1.447,4	4.293,3	101,3	114,9	112,1
Hoạt động khác	"	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>						
Nhà nước	"	99,5	299,1	101,6	101,4	100,5
Ngoài Nhà nước	"	1.459,6	4.452,2	101,6	112,7	110,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	803,3	2.395,0	101,2	113,4	109,5



## 10. Vận tải hành khách của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
<b>A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH</b>	Nghìn HK	<b>7.788,5</b>	<b>24.292,2</b>	<b>100,2</b>	<b>89,8</b>	<b>85,2</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	7.540,5	23.517,0	100,2	89,8	84,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	248,0	775,2	100,3	89,3	98,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	7.524,3	23.453,5	100,1	89,3	84,7
Đường sông	"	264,1	838,7	103,4	105,8	104,6
Đường biển	"	-	-	-	-	-
<b>B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH</b>	Nghìn HK.km	<b>320.111,0</b>	<b>1.003.211,9</b>	<b>101,3</b>	<b>91,6</b>	<b>87,2</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	315.014,4	987.132,0	101,3	91,6	87,0
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	5.096,6	16.079,9	101,1	90,9	99,4
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	319.890,6	1.002.521,8	101,3	91,6	87,2
Đường sông	"	220,4	690,1	103,3	105,6	104,4
Đường biển	"	-	-	-	-	-

## 11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ</b>	Nghìn tấn	<b>20.388,5</b>	<b>63.851,4</b>	<b>101,8</b>	<b>109,0</b>	<b>107,4</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	206,8	691,6	101,7	129,9	112,3
Ngoài nhà nước	"	19.848,1	62.126,6	101,8	108,8	107,4
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	333,6	1.033,2	100,1	111,0	106,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	20.172,7	63.181,8	101,8	109,0	107,4
Đường sông	"	215,9	669,6	100,1	112,5	110,4
Đường biển	"	-	-	-	-	-
<b>B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ</b>	Nghìn tấn.km	<b>724.875,0</b>	<b>2.260.646,2</b>	<b>101,7</b>	<b>110,1</b>	<b>107,7</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	6.338,7	21.441,7	102,0	53,8	49,3
Ngoài nhà nước	"	689.626,0	2.150.917,1	101,7	111,1	109,0
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	28.910,3	88.287,4	101,9	110,6	106,5
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	686.370,0	2.139.577,5	100,8	106,1	103,8
Đường sông	"	12.562,8	38.384,8	102,0	107,8	99,8
Đường biển	"	-	-	-	-	-

## 12. Tiến độ gieo trồng cây hàng năm

	Đơn vị tính	Thực hiện 3 tháng năm 2021	Ước tính 3 tháng năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>A. TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VỤ ĐÔNG XUÂN</b>	Ha	<b>6.288,1</b>	<b>6.309,2</b>	<b>100,3</b>
Trong đó:				
Lúa	"	1.902,0	1.891,6	99,5
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	77,3	78,4	101,4
DT cây lấy củ có chất bột	"	1.342,1	1.349,2	100,5
T.đó: - Khoai lang	"	41,6	42,1	101,2
- Sắn	"	1.165,3	1.163,2	99,8
Cây có hạt chứa dầu	"	113,6	115,6	101,8
T.đó: - Đậu phộng	"	37,6	38,0	101,1
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	1.753,4	1.762,6	100,5
T.đó: - Rau các loại	"	1.637,8	1.645,6	100,5
- Đậu các loại	"	57,1	57,6	100,9
Diện tích cây hàng năm khác	"	406,7	403,2	99,1
<b>B. TỔNG DIỆN TÍCH THU HOẠCH</b>	Ha	<b>1.427,4</b>	<b>1.431,6</b>	<b>100,3</b>
Trong đó:				
Lúa	"	104,1	104,5	100,4
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	28,4	28,6	100,7
DT cây lấy củ có chất bột	"	166,7	168,1	100,8
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	1.012,8	1.020,9	100,8
Diện tích cây hàng năm khác	"	75,8	76,1	100,4

### 13. Tổng diện tích một số cây hàng năm, cây lâu năm

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ (%)
<b>I. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM</b>	<b>6.556,1</b>	<b>6.376,6</b>	<b>97,3</b>
Trong đó:			
- <b>Lúa</b>			
Diện tích (Ha)	2.053,0	2.023,0	98,5
Năng suất (Tạ/ha)	50,6	50,8	100,4
Sản lượng (Tấn)	10.397,9	10.284,0	98,9
- <b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	102,9	103,1	100,2
Năng suất (Tạ/ha)	19,2	19,3	100,6
Sản lượng (Tấn)	197,6	199,2	100,8
- <b>DT Cây chất bột có củ</b>	<b>1.430,5</b>	<b>1.395,1</b>	<b>97,5</b>
Trong đó:			
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.275,1	1.187,2	93,1
Năng suất (Tạ/ha)	185,0	186,0	100,6
Sản lượng (Tấn)	23.589,3	22.086,0	93,6
- <b>DT Cây rau đậu, cây cảnh các loại</b>	<b>1.819,4</b>	<b>1.785,2</b>	<b>98,1</b>
Trong đó:			
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	1.662,3	1.651,4	99,3
Năng suất (Tạ/ha)	153,9	151,7	100,6
Sản lượng (Tấn)	25.585,0	25.046,0	97,9
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	76,2	77,3	101,4
Năng suất (Tạ/ha)	151,0	151,6	100,2
Sản lượng (Tấn)	1.150,7	1.172,0	101,9
<b>II. TỔNG DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM</b>	<b>142.479,1</b>	<b>142.305,7</b>	<b>99,9</b>
<b>DTGT cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>135.332,6</b>	<b>134.861,8</b>	<b>99,7</b>
Trong đó:			
Cây cao su			
Diện tích gieo trồng	133.345,4	133.213,4	99,9
Diện tích cho sản phẩm	104.995,4	104.996,1	100,0



	Quý I năm 2020	Quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ (%)
Năng suất	2,1	2,2	100,8
Sản lượng	22.500,0	22.595,0	100,4
<b>Cây điều</b>			
Diện tích gieo trồng	1.143,9	1.144,7	100,1
Diện tích cho sản phẩm	813,6	814,7	100,1
Năng suất	4,8	4,8	100,1
Sản lượng	388,8	389,7	100,2
<b>III. CHĂN NUÔI</b>			
Tổng đàn trâu (Con)	5.178	4.938	95,4
Tổng đàn bò (Con)	25.044	24.745	98,8
Tổng đàn lợn (Con)	648.156	675.350	104,2
Tổng đàn gia cầm (1000 Con)	11.108	12.118	109,1
<i>Trong đó: gà (1000 Con)</i>	<i>10.675</i>	<i>11.622</i>	<i>108,9</i>
<b>IV. THỦY SẢN</b>			
Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	343,3	342,1	99,7
Sản lượng thủy sản (Tấn)	848,2	851,1	100,3

## 14. Thu, Chi ngân sách

ĐVT: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ	Cộng dồn 3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG THU MỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>4.973,0</b>	<b>16.826,0</b>	<b>127,9</b>	<b>81,3</b>	<b>85,2</b>
<b>Thu nội địa</b>	<b>3.521,0</b>	<b>11.676,0</b>	<b>143,5</b>	<b>80,7</b>	<b>77,2</b>
Trong đó:					
Thu từ DNNN Trung ương	70,0	218,2	121,2	71,4	64,1
Thu từ DNNN địa phương	150,0	874,5	308,4	61,0	86,0
Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.000,0	3.464,3	175,5	90,0	66,0
Thu từ khu vực KT dân doanh	780,0	2.510,5	152,2	78,2	75,9
Thuế thu nhập	600,0	2.108,6	73,8	75,4	98,6
<b>Thu xuất nhập khẩu</b>	<b>1.452,0</b>	<b>5.150,0</b>	<b>101,1</b>	<b>82,8</b>	<b>111,0</b>
Trong đó:					
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt	110,0	710,2	54,9	61,4	122,4
Thuế giá trị gia tăng	1.330,0	4.403,7	108,4	85,0	109,1
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.401,0</b>	<b>2.970,0</b>	<b>335,2</b>	<b>149,4</b>	<b>112,6</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>379,0</b>	<b>750,0</b>	<b>842,2</b>	<b>142,2</b>	<b>99,2</b>
Trong đó:					
Chi xây dựng cơ bản	379,0	750,0	842,2	142,2	99,2
Chi hỗ trợ vốn các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1022,0</b>	<b>2215,0</b>	<b>274,0</b>	<b>152,2</b>	<b>118,0</b>
Trong đó:					
Chi sự nghiệp kinh tế	102,4	142,5	513,0	307,9	73,9
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	255,6	675,9	216,3	105,7	99,4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	93,1	127,9	855,6	92,6	94,1
Chi sự nghiệp VH TT, Thể thao và Truyền hình	57,3	110,1	223,3	152,5	102,5
Chi sự nghiệp đảm bảo XH	215,2	520,2	193,8	639,9	240,9
Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	185,4	420,7	331,3	146,8	127,1
Chi an ninh, quốc phòng	82,1	169,0	314,0	111,2	102,0
<b>Chi lập quỹ dự trữ</b>	<b>-</b>	<b>5,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 15. Ngân hàng

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với đầu năm (%)
<b>TỔNG VỐN HUY ĐỘNG</b>	Tỷ đồng	<b>269.321</b>	<b>270.835</b>	<b>100,6</b>	<b>101,5</b>
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	"	120.425	121.027	100,5	102,5
Tiền gửi dân cư	"	145.198	146.103	100,6	100,7
Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	"	3.698	3.705	100,2	99,9
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	Tỷ đồng	<b>260.683</b>	<b>262.671</b>	<b>100,8</b>	<b>103,4</b>
Ngắn hạn	"	136.962	138.331	101,0	104,7
Trung và dài hạn	"	123.721	124.340	100,5	102,0
<b>NỢ XẤU</b>	Tỷ đồng	<b>1.664</b>	<b>1.550</b>	<b>93,1</b>	<b>87,1</b>